

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021- 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021- 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số số 01-CTr/TU ngày 18/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 35-CTr/TU ngày 12/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 65-KL/TU ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX); Kết luận số 198-KL/TU ngày 23/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thông báo kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 5, (khóa XVII) nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Xét đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 29/TTr-BDT ngày 29 tháng 6 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Với nội dung chủ yếu sau:

## **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

### **1. Quan điểm**

Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là đầu tư cho phát triển bền vững. Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách, giải pháp tập trung, ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội có trọng tâm, trọng điểm đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là địa bàn các xã, thôn khó khăn và đặc biệt khó khăn, đảm bảo để các xã, thôn thoát nghèo bền vững gắn với xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

Huy động mọi nguồn lực, trong đó nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác, đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm, sự tham gia của cộng đồng, người dân, phát huy được tiềm năng, lợi thế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, phấn đấu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các vùng miền khác.

Đảm bảo thực hiện các mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc gắn với phát triển bền vững. Tạo sự thống nhất trong hệ thống chính trị, sự đồng thuận cao trong xã hội, tiếp tục củng cố, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân vững mạnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

### **2. Mục tiêu**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Thu hẹp dân khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh so với bình quân chung của cả nước; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

Phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

- Phấn đấu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 02 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 4%/năm trở lên.

- 50% lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

- Hoàn thành nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã. Phấn đấu trên 70% đường trực chính qua trung tâm xã, qua các khu đông dân cư có điều kiện được đầu tư xây dựng với quy mô theo hướng đường đô thị. 100% số trường, lớp học, trạm y tế được xây dựng kiên cố hoá.

- Phấn đấu 100% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia; trên 80% nhà văn hóa thôn, bản đạt chuẩn; duy trì và phát triển các điểm phục vụ bưu chính, viễn thông tại các trung tâm xã, 100% các xã có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được kết nối internet băng thông rộng. Đảm bảo 100% người dân được thường xuyên xem truyền hình và nghe đài phát thanh; trên 98% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí của các xã đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới; có thêm ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới cấp huyện; trên 68% số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

- Thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tối mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai.

- Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đạt trên 97%, học trung học cơ sở đạt trên 95%, học sinh trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trên 90%.

- Phấn đấu 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 95%.

- 80% số thôn có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành lập câu lạc bộ bảo tồn tiếng nói, trang phục dân tộc và câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian của dân tộc mình; 10% di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số được kiểm kê, đánh giá toàn diện. Khảo sát, lựa chọn ít nhất 07 thôn có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để đầu tư bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch. Xây dựng 02 chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn

phát triển văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số. Xây dựng 03 mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, mô hình di sản kết nối với các hành trình du lịch.

- Giảm 50% số xã đặc biệt khó khăn của giai đoạn 2021-2025.

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

### **2.3. Một số mục tiêu định hướng đến năm 2030**

Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu thực hiện các mục tiêu như sau:

- Phấn đấu tăng trưởng kinh tế bình quân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt bình quân 10,5%/năm.

- Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng  $\frac{1}{2}$  bình quân chung cả nước.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 10%.

- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt trên 50%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ; trên 70% số lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm.

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 72 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 65 năm.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hằng năm, thu hút 3% lao động sang làm việc ở các lĩnh vực: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo các nhóm đối tượng. Quan tâm đào tạo sau đại học cho người dân tộc thiểu số, trong đó ưu tiên đối với các dân tộc chưa có người ở trình độ sau đại học đảm bảo cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số người dân tộc thiểu số ở từng địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

- Xoá tình trạng nhà ở đơn sơ, thiếu kiên cố cho đồng bào dân tộc thiểu số; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- 100% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

- Cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; phấn đấu 90% xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

- Duy trì tỷ lệ 100% người dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế.

- 90% số thôn có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, thành lập câu lạc bộ bảo tồn tiếng nói, trang phục dân tộc và câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian của dân tộc mình. 100% đơn vị hành chính cấp xã có nhà văn hoá, trong đó trên 80% đạt chuẩn theo quy định. 100% thôn, bản có nhà văn hoá.

- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong khu rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông, lâm nghiệp hàng hóa.

- Duy trì, ổn định độ che phủ rừng đạt trên 65%.

- Cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

## **II. NHIỆM VỤ**

Để hoàn thành các mục tiêu của Đề án, góp phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030. Đề án tập trung triển khai thực hiện 10 dự án sau:

### **1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

Đối tượng: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhung không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động

#### **\* Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở**

- Căn cứ quy định, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách thực hiện việc giao đất theo quy định đối với các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai, cụ thể:

+ Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.

+ Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Thực hiện hỗ trợ cho 106 hộ có nhu cầu hỗ trợ về đất ở.

#### \* **Nội dung 2:** Hỗ trợ nhà ở

Hỗ trợ xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, định mức tính theo xây dựng 01 căn nhà cấp 4 đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).

Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Thực hiện hỗ trợ cho 2.096 hộ.

#### \* **Nội dung số 03:** Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của địa phương thì được hưởng một trong hai chính sách sau:

+ Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Hộ không có đất sản xuất nếu có nhu cầu thì được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất sản xuất.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: 213 hộ; Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 11.054 hộ.

#### \* **Nội dung số 04:** Hỗ trợ nước sinh hoạt

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Ưu tiên hỗ trợ để mua sắm trang bị hoặc xây dựng bể chứa nước phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng công trình nước tập trung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên cho người dân vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng cao chưa có nguồn nước hoặc thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Hộ gia đình thuộc diện đối tượng theo quy định của Dự án này có nhu cầu vay vốn được vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội để có đất ở, xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở, tạo quỹ đất sản xuất, học nghề và chuyên đổi nghề.

- Nhu cầu hỗ trợ: Nước sinh hoạt phân tán: 10.360 hộ; Nước sinh hoạt tập trung: 20 công trình.

*(có biểu chi tiết số 01 kèm theo)*

## **2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

- Đối tượng: Hộ gia đình được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- + Hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư.
  - + Hộ gia đình cá nhân di cư tự do đến địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn.
  - + Hộ gia đình, cá nhân sống ở địa bàn đặc biệt khó khăn, nơi thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ xảy ra thiên tai cần phải bố trí, sắp xếp ổn định dân cư;
  - + Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư tập trung hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.
  - + Xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Bố trí ổn định dân cư cho 261 hộ;

*(Có biểu chi tiết số 02 kèm theo)*

## **3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

### **Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

- Đối tượng:

+ Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau: Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng.

+ Cộng đồng dân cư thôn thuộc các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được giao rừng theo quy định của pháp luật đang thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025:

+ Nội dung 1: Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng: 323.658,1 ha.

+ Nội dung 2: Hỗ trợ bảo vệ rừng: 19.726,0 ha.

+ Nội dung 3: Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: 5.064,9 ha.

+ Nội dung 4: Trợ cấp gạo trồng rừng cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ: 1.559,3 ha.

**Tiểu dự án 2: Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

(1) Đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị

- Đôi tượng: Các hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn; Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số; Địa bàn: Các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nhu cầu giai đoạn 2021-2025: Xã khu vực III 46; xã ATK: 8 xã; Thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I và II: 103 thôn.

(2) Đầu tư vùng trồng dược liệu quý

- Đôi tượng: Các dự án phát triển sâm và dược liệu quý có hoạt động ở các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng tối thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số (ưu tiên các dự án sử dụng trên 50% lao động là nữ), do các tổ chức kinh tế và cá nhân, hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp cùng tham gia thực hiện và cam kết hỗ trợ thu mua, sản xuất, tiêu thụ dược liệu trong vùng; Thôn, xã, huyện, tỉnh nơi triển khai dự án.

(3) Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh

- Đôi tượng: Doanh nghiệp, HTX đang hoạt động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có kế hoạch mở rộng kinh doanh, sản xuất; doanh nghiệp, HTX mới thành lập có các hoạt động và sử dụng lao động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Các trường đại học có đồng sinh viên dân tộc thiểu số theo học và có các hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025: 56 mô hình  
*(Có biểu chi tiết số 03 kèm theo)*

#### **4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Phạm vi: Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025: (1) Đầu tư cơ sở hạ tầng 916 công trình tại xã khu vực III, xã ATK và thôn ĐBKK; (2) Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng tại xã khu vực III, xã ATK và tại thôn ĐBKK 157 công trình. (3) Thực hiện 21 công trình cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã. (4) Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTSMN 22 công trình.

Tiêu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc

\* Nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh; mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập cho trường Đại học Tân Trào.

*(Có biểu chi tiết số 04 kèm theo)*

#### **5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

*Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số*

- Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh đang trực tiếp quản lý, giảng dạy và học tập tại các nhà trường. Ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, đặc biệt là cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn, biên giới; các trường chưa có cơ sở vật chất hoặc có nhưng còn phải thuê, mượn hoặc xuống cấp; Cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ (già làng, trưởng bản, bộ đội biên phòng, trụ trì, su, tăng, ni tại các chùa, các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm và các đối tượng khác) ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ưu tiên đầu tư cho cho các địa phương thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025: Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thiết bị phục vụ công tác nội trú, bán trú cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú: 29 trường.

**Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

- Đối tượng: Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc và dạy tiếng dân tộc thiểu số: Cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc ở các Bộ, ngành trung ương và cán bộ công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức, thuộc nhóm đối tượng 3, 4 tiếp xúc trực tiếp, làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số; Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức học tập và công tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và trong các cơ quan công tác dân tộc được hỗ trợ trong đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học; ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc các xã đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn và phụ nữ dân tộc thiểu số.

- Nhu cầu giai đoạn 2021-2025: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2, 3 và 4; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

- Đối tượng: Người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở giới thiệu việc làm có hoạt động liên quan đến người lao động là người dân tộc thiểu số và người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Các doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, giao nhiệm vụ/đặt hàng/đầu thầu đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo; Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số; Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo.

*(Có biểu chi tiết số 05 kèm theo)*

#### **6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

- Đối tượng, phạm vi:

- + Xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- + Bản sắc văn hóa, di sản của các dân tộc thiểu số.
- + Đồng bào các dân tộc thiểu số; nghệ nhân người dân tộc thiểu số.
- + Cán bộ, công chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.
- + Văn hóa vật thể, phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số.
- + Lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; thiết chế văn hóa cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- + Doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nội dung thực hiện:

- + Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người.
- + Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.
- + Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch.
- + Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.

+ Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể.

+ Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống, tiếng nói, chữ viết và các giá trị khác văn hóa khác).

+ Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo vệ văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng).

+ Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư.

+ Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.

+ Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số để cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số.

+ Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số.

+ Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

+ Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.

*(Có biểu chi tiết số 06 kèm theo)*

### **7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.**

- Đối tượng: Người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi; Trung tâm y tế huyện; Cán bộ y tế, dân số; nhân viên Trung tâm y tế huyện; nhân viên trạm y tế xã, viên chức dân số xã; nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số; cô đỡ thôn bản.

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025.

+ Chăm sóc sức khoẻ, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.

*(Có biểu chi tiết số 07 kèm theo)*

### **8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

- Đối tượng: Phụ nữ và trẻ em gái tại các xã và thôn đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người dân tộc thiểu số trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật.

Đối tượng tác động:

+ Cán bộ nam và nữ trong hệ thống chính trị các cấp; già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người có uy tín; nam, nữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Trẻ em (nam và nữ) trong và ngoài nhà trường vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Tổ chức xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế.

+ Các cơ quan truyền thông và các bên liên quan khác.

- Nhu cầu giai đoạn 2021-2025: Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện 04 nhóm hoạt động chính.

*(Có biểu chi tiết số 08 kèm theo)*

## **9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.**

**Nội dung 1:** Nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội

Đối tượng: Hộ, nhóm hộ dân tộc thiểu số sinh sống tập trung có khó khăn đặc thù: Dân tộc Pà Thẻn; Hộ, nhóm hộ các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn: Dân tộc Mông, Dao.

**Nội dung 2:** Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Đối tượng: Nhóm vị thành niên, thanh niên là người dân tộc thiểu số thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Các bậc cha mẹ và học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; Nhóm phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tảo hôn, kết hôn cận huyết thống; Lãnh đạo cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

(Có biểu chi tiết số 9 kèm theo)

## **10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình.**

**Tiểu dự án 1:** Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(1) Nội dung 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.

Đối tượng: Già làng, trưởng bản, người có uy tín, cán bộ cốt cán có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế của đất nước.

(2) Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối tượng: Người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã; thôn, bản;

già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

(3) Nội dung 3: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; Văn phòng điều phối Chương trình ở cấp trung ương và các cơ quan thường trực Chương trình ở địa phương; Các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### **Tiêu dự án 2: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.**

Đối tượng: Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; Người dân trên địa bàn thụ hưởng Chương trình.

*(Có biểu chi tiết số 10 kèm theo)*

## **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án từ cấp tỉnh đến cơ sở. Tăng cường phân cấp, phát huy vai trò chủ động của các địa phương và sự tham gia, giám sát của cộng đồng, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thực hiện Đề án; đảm bảo sử dụng đúng mục tiêu, có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ; không để xảy ra sai phạm trong chỉ đạo, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện.

Chi đạo thực hiện nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sinh kế, việc làm góp phần thực hiện giảm nghèo bền vững cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Chủ động quy hoạch, sắp xếp, bố trí, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở có uy tín, năng lực công tác phù hợp, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ tại địa phương, trong đó có việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Đề án; kịp thời nắm bắt, giải quyết, kiến nghị giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án từ cơ sở.

### **2. Công tác thông tin, tuyên truyền, vận động**

Chú trọng chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, vận động gắn với phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhất là phát huy mạnh mẽ vai trò, sự vào

cuộc của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội từ tinh đến cơ sở.

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về quan điểm, mục tiêu và chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, kịp thời nhân rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Đề án, tạo hiệu ứng lan tỏa sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Phát huy vai trò đội ngũ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện có hiệu quả Đề án.

### **3. Huy động, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Đề án**

Nguồn vốn thực hiện Đề án được đảm bảo từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác được nêu tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Tăng cường các giải pháp và đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn lực thực hiện Đề án, trong đó ngân sách nhà nước có vai trò quan trọng, quyết định. Tiếp tục lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn.

Huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp đối với các dự án liên quan; huy động nguồn vốn tín dụng cho các hợp phần dự án.

Vận động cộng đồng, người dân tham gia đóng góp vật chất, ngày công để góp phần hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

Ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện đầu tư, hỗ trợ cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; các xã trong lộ trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

### **4. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp**

Tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, giá trị tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới một cách bền vững.

Hình thành, nhân rộng và phát triển vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, có quy hoạch, định hướng và hướng dẫn thực hiện của chính quyền địa phương, gắn với thực hiện Chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP)”, tạo sản phẩm đặc sản, độc đáo, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, từng bước thay thế cho sản phẩm đại trà, có giá trị kinh tế thấp, từ đó nâng cao

giá trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp đa chức năng, an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, có giá trị gia tăng cao; khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên riêng có để phát triển một số sản phẩm đặc sản có giá trị cao, được thị trường ưa chuộng.

Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; phục tráng một số loại giống tốt của địa phương. Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, quy mô sản xuất cho phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác. Phát triển ổn định vùng chuyên canh cây ăn quả, cây công nghiệp và một số cây trồng có lợi thế.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp để quy hoạch, phát triển sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đảm bảo phát triển bền vững.

Thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Tuyên Quang. Tập trung đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng. Rà soát, cơ cấu lại đất đai, sản xuất của các nông, lâm trường; hoàn thành giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Điều chỉnh hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, thật sự tạo sinh kế cho người dân sống gắn với rừng. Hình thành 2 vùng sản xuất lâm nghiệp: Vùng cây nguyên liệu gỗ cho chế biến phục vụ xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy giấy trên địa bàn; duy trì tỷ lệ che phủ và nâng cao chất lượng rừng.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, vùng dân tộc thiểu số; đổi mới thể chế tài chính, tín dụng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận cho nông dân và doanh nghiệp.

## **5. Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

Tranh thủ, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương đưa danh mục dự án đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời rà soát, tập trung thực hiện các dự án đã thẩm định nguồn vốn và thông báo vốn trung hạn 2021 - 2025 để được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA...

Tăng cường chức năng quản lý Nhà nước đồng bộ ở tất cả các khâu quy hoạch, kế hoạch, thiết kế, đầu tư xây dựng, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng; khai thác, sử dụng hệ thống hạ tầng theo đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật hiện hành và quy định của Nhà nước.

Mở rộng, nâng cấp hệ thống điện đảm bảo cung ứng nguồn điện ổn định, chất lượng, an toàn; Tăng cường quản lý chất lượng dịch vụ, phục vụ và việc cung ứng các sản phẩm viễn thông trên địa bàn tỉnh.

## **6. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống với phát triển du lịch**

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Các địa phương chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy ước, hương ước thôn bản phù hợp yêu cầu thực tiễn về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong xây dựng làng, bản văn hóa, xây dựng gia đình văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh trọng việc cưới, việc tang và lễ hội theo tiêu chí xã, thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn, trong đó trọng tâm là: Bảo tồn không gian văn hóa truyền thống một số làng văn hóa dân tộc thiểu số gắn với phát triển bền vững, tạo thành sản phẩm du lịch; phục dựng, bảo tồn một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của các dân tộc; xây dựng, nhân rộng sản phẩm văn hóa phục vụ phát triển du lịch tại địa phương.

Khai thác tiềm năng về du lịch lịch sử cách mạng, văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Gắn kết chặt chẽ việc phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và bản sắc văn hóa các dân tộc.

Tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách; hỗ trợ người dân trực tiếp tham gia kinh doanh du lịch; chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho cộng đồng dân cư tại các điểm du lịch, nhất là du lịch cộng đồng.

## **7. Củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Phát triển hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo, tập trung các nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm trang thiết bị cho trường, lớp học, nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia, các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú.

Duy trì tỷ lệ phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS), từng bước nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp cấp THPT (phổ thông, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, học nghề) và tỷ lệ lao động qua đào tạo. Thực hiện tốt việc tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh ngay từ bậc Trung học cơ sở.

Tiếp tục thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người dạy, người học vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng (giáo dục định hướng) để thanh niên dân tộc thiểu số tìm kiếm việc làm ở khu công nghiệp. Tiếp tục nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đào tạo, tiếp nhận tạo việc làm mới cho người dân tộc thiểu số.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất lớp học, nhà công vụ giáo viên; nhà bán trú; các phòng học chức năng ... cho các trường học trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

### **8. Thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, phù hợp với thực tiễn của tỉnh Tuyên Quang.

Ngành y tế và các địa phương tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của trạm y tế xã; tăng cường tuyên truyền và nâng cao tỷ lệ người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn tham gia bảo hiểm y tế; triển khai các chương trình hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc đối với trẻ em và bà mẹ trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy ngành y tế từ tỉnh đến xã, phuờng theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến lược giai đoạn 2021- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng dân số và sức khỏe sinh sản; phòng chống suy dinh dưỡng; Chương trình quốc gia an toàn thực phẩm; triển khai các đề án quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế giai đoạn 2021-2030. Tiếp tục hỗ trợ ngân sách đầu tư, xây dựng các cơ sở y tế: tuyến huyện, trạm y tế xã, một số bệnh viện công lập bằng vốn trái phiếu Chính phủ, ngân sách nhà nước, vốn vay; đẩy nhanh tiến độ giải ngân từ các nguồn vốn, đặc biệt là vốn ODA cho các công trình cơ sở hạ tầng.

## **9. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với mục tiêu giảm nghèo bền vững**

Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể mở các lớp đào tạo nghề, hướng nghiệp cho lao động nông thôn; tham mưu cụ thể hóa và thực hiện kế hoạch đào tạo, dạy nghề cho lao động người dân tộc thiểu số, lao động tại các địa phương thuộc phạm vi của Đề án, giai đoạn 2021 - 2025.

Tiếp tục thực hiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số từ đó tạo việc làm ổn định tại chỗ cho lao động tại địa phương. Quản lý chặt chẽ lao động tại các địa phương. Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giới thiệu và giải quyết việc làm, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người lao động tại các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

## **IV. VỐN VÀ NGUỒN VỐN**

Tổng vốn giai đoạn 2021-2025: 4.423.492,5 triệu đồng (Bốn nghìn bốn trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Cụ thể:

- Ngân sách Trung ương: 3.254.268,0 triệu đồng. Trong đó:
  - + Vốn đầu tư: 1.819.315,0 triệu đồng.
  - + Vốn sự nghiệp: 1.434.953,0 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 162.777 triệu đồng. Trong đó:
  - + Vốn đầu tư: 108.269,0 triệu đồng.
  - + Vốn sự nghiệp: 54.508,0 triệu đồng.
  - Vốn tín dụng: 974.550,5 triệu đồng.
  - Vốn huy động khác: 31.897,0 triệu đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Ban Dân tộc tỉnh**

Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa, chỉ đạo, triển khai thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn, tổng hợp, đánh giá kết quả và điều phối chung việc triển khai thực hiện Đề án này trên phạm vi toàn tỉnh.

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Nghị quyết về tiêu chí phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án cho giai đoạn 5 năm (2021- 2025) và hàng năm, trong đó xác định cụ thể các mục tiêu, tiến độ, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu bố trí, phân bổ, quản lý nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Đề án cho giai đoạn trung hạn (2021- 2025) và hàng năm thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể liên quan tham mưu huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ theo nội dung Đề án.

Chủ trì tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III trình cấp có thẩm quyền quyết định để làm cơ sở triển khai thực hiện các chính sách dân tộc.

Chủ trì tham mưu, triển khai thực hiện Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định.

Chủ trì hướng dẫn các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện chế độ thông tin, báo cáo. Đồng thời, tổng hợp, đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện Đề án định kỳ hàng tháng, quý, năm, sơ kết việc triển khai thực hiện Đề án vào năm 2023, tổng kết vào năm 2025 và đề xuất cơ chế, chính sách tiếp tục thực hiện cho giai đoạn 2026 - 2030.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh tham mưu, bố trí vốn đầu tư ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo cơ cấu nguồn vốn đã được xác định cụ thể cho cả giai đoạn và hàng năm.

Tham mưu bố trí các nguồn vốn đầu tư cho các chương trình, dự án, đề án, chính sách có cùng mục tiêu để thực hiện Đề án.

Hướng dẫn cụ thể việc lập kế hoạch, bố trí, quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện Đề án theo quy định của Luật đầu tư công và các quy định có liên quan của Trung ương, của tỉnh.

## **3. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc tham mưu cân đối, bố trí vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của Đề án. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cân đối, bố trí vốn đầu tư thực hiện Đề án theo lộ trình được phê duyệt.

Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp phát nguồn vốn; quy trình thủ tục thanh quyết toán nguồn vốn theo quy định.

#### **4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì tham mưu, hướng dẫn triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo Đề án đã được phê duyệt. Thực hiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy hình thành và phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án, gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo kế hoạch của tỉnh.

Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp, sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, giải quyết việc làm tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số và gắn bó lâu dài với địa phương.

Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện và lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất ở địa bàn các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

Chủ trì tham mưu chỉ đạo thực hiện lộ trình xây dựng các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đối với từng xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án. Hướng dẫn việc triển khai và nhân rộng các vườn mẫu nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

Chủ trì tham mưu triển khai thực hiện tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

#### **5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chủ trì tham mưu cụ thể hóa Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, gắn với thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án này. Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác thông tin và truyền thông về giảm nghèo, đánh giá thực trạng, xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể để nhân rộng mô hình giảm nghèo nhằm đạt được mục tiêu Đề án đã đề ra.

Chủ trì tổ chức, hướng dẫn các địa phương mở các lớp đào tạo nghề, hướng nghiệp cho lao động nông thôn; tham mưu cụ thể hóa và thực hiện kế hoạch đào tạo, dạy nghề cho lao động người dân tộc thiểu số, lao động tại các địa phương thuộc phạm vi của Đề án, giai đoạn 2021 - 2025.

Chủ trì tham mưu thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 5 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

## **6. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các địa phương đầu tư và hoàn thiện hệ thống hạ tầng giáo dục, chuẩn hóa về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học đối với các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án.

Tiếp tục tham mưu, thực hiện tốt việc tư vấn, định hướng nghề nghiệp, phân loại học sinh ở bậc học THCS, THPT để định hướng học tập, định hướng nghề nghiệp cho phù hợp. Chỉ đạo nâng cao chất lượng toàn diện hệ thống trường phổ thông bán trú ở xã, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú ở huyện, tỉnh.

Tham mưu thực hiện cơ chế tuyển sinh vào học ở hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng mở rộng đối tượng, địa bàn tuyển sinh, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh.

Chủ trì tham mưu thực hiện tiêu dự án 1, 2 thuộc Dự án 5 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030.

## **7. Sở Y tế**

Chủ trì tham mưu thực hiện việc duy trì, nâng cấp, phát huy hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã tại các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án.

Tham mưu, đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách để duy trì và nâng cao tỷ lệ người dân tại các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án tham gia bảo hiểm y tế, nhất là sau khi đã ra khỏi diện đặc biệt.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thuộc phạm vi của Đề án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch theo quy định.

Chủ trì tham mưu thực hiện Dự án 7 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

## **8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thuộc phạm vi Đề án tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa xã, thôn theo mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Chủ trì hướng dẫn, xây dựng, hoàn thiện các quy định về thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Chủ trì tham mưu thực hiện Dự án 6 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Chủ trì tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, gắn với phát huy tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa truyền thống của đồng bào tại các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

Phối hợp với các địa phương quảng bá, kết nối các điểm du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### **9. Sở Giao thông Vận tải**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan liên quan thực hiện có hiệu quả Đề án Bê tông hóa đường giao thông nông thôn và xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn, giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối với các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án này.

### **10. Sở Công Thương**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thuộc phạm vi Đề án về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, tạo và liên kết thị trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu cơ chế, chính sách để phát triển hệ thống chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu chỉ đạo thực hiện việc bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để đảm bảo cho các hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và điện an toàn từ các nguồn theo Đề án đã được phê duyệt.

### **11. Sở Khoa học và Công nghệ**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách của nhà nước, của tỉnh đảm bảo đồng bộ với các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ để khuyến khích ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ, nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập, chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng hàng hóa cho người dân thuộc địa bàn thực hiện Đề án.

Phối hợp thực hiện tốt công tác phổ biến, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ của tỉnh; tiếp tục hỗ

trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## **12. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thuộc phạm vi Đề án đầu tư và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông theo mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án. Rà soát, hướng dẫn các địa phương tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông ở cơ sở; xóa các vùng lõm về sóng điện thoại di động, đảm bảo tất cả các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án xem được truyền hình Việt Nam và truyền hình Tuyên Quang.

Phối hợp thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

## **13. Sở Tư pháp**

Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý đối với địa bàn các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý đối với địa bàn các xã, thôn thuộc Đề án này.

Phối hợp thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

## **14. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh**

Chủ trì, triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tham mưu, đề xuất các nhiệm vụ giải pháp để thực hiện có hiệu quả công tác bình đẳng giới và giải quyết các vấn đề phụ nữ, trẻ em.

## **15. Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Tuyên Quang**

Tham mưu, bố trí đủ nguồn vốn cho các đối tượng được vay vốn phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, làm nhà ở, tạo quỹ đất sản xuất, đất ở chuyền đổi nghề... đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

Đề xuất các giải pháp đơn giản hóa các thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận được nguồn vốn vay trong phạm vi của Đề án.

## **16. Các sở, ban, ngành của tỉnh**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, phối hợp thực hiện Đề án này.

Tăng cường công tác phối hợp triển khai thực hiện Đề án theo nhiệm vụ được giao.

### **17. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội**

Chủ động tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, phát huy vai trò, trách nhiệm và sự vào cuộc với vai trò chủ thể của đoàn viên, hội viên và nhân dân trong tham gia thực hiện Đề án.

Thực hiện tốt vai trò giám sát phản biện trong quá trình thực hiện Đề án, từ đó kiến nghị các giải pháp, cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện có hiệu quả Đề án.

Phát huy tốt sự tham gia của cộng đồng, người dân và vai trò giám sát cộng đồng trong thực hiện Đề án ngay từ bước lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng các công trình, dự án thuộc Đề án.

Phối hợp thực hiện tốt công tác kiểm tra, hướng dẫn thực hiện; tuyên truyền, nhân rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Đề án và phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

### **18. Ủy ban nhân huyện, thành phố**

Chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện Đề án trên địa bàn quản lý.

Căn cứ Đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động xây dựng Kế hoạch của địa phương, báo cáo cấp ủy, Hội đồng nhân dân huyện, thành phố để thống nhất, phê duyệt, chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của Đề án và tình hình cụ thể tại địa phương.

Cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, lộ trình, giải pháp cụ thể chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị tại địa phương trong thực hiện Đề án. Chủ động trong đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, luân chuyển đội ngũ cán bộ ở địa phương để đáp ứng tốt yêu cầu công tác, trong đó có nhiệm vụ thực hiện Đề án này.

Chủ động huy động, thực hiện lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án, chính sách có cùng mục tiêu trên địa bàn để thực hiện Đề án.

Thực hiện tốt bước lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, hỗ trợ đối với các chương trình, dự án, nội dung cụ thể được phê duyệt. Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư, hỗ trợ đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đảm bảo tiến độ, chất lượng thực hiện và phát huy hiệu quả sau đầu tư, hỗ trợ.

Thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm cao công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện Đề án, kịp thời giải quyết,

kiến nghị giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án từ cơ sở. Định kỳ sơ, tổng kết, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án theo quy định.

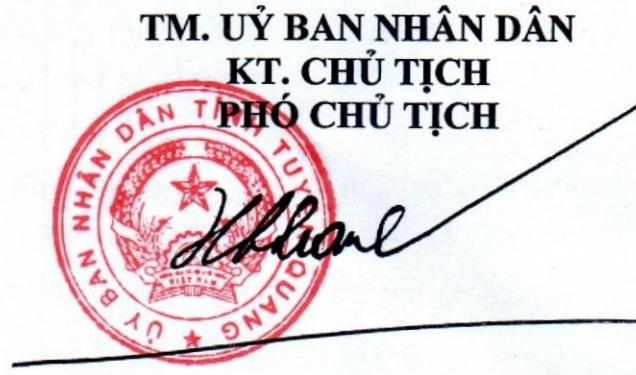
**Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng: KT, THVX;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT(Toàn).

(Báo cáo)



**Nguyễn Thế Giang**





Kế hoạch nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

Dự án 1: Giải quyết thời trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt  
Kết luận Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 10/6/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị hành: Triệu đồng















STT	Nơi đóng	Đơn vị Thống kê 2021-2022	2021-2025								Trung bình								Nhà ở															
			Nhà ở trung bình				NSDP				Nhà ở				Nhà ở				NSTW				Nhà ở											
			NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP									
			DT	SN	DT	TD	Viện Khoa	Tổng	DT	SN	DT	TD	Khác	Tổng	DT	SN	DT	TD	Khác	Tổng	DT	SN	DT	TD	Khác	Tổng	DT	SN	DT	TD	Khác			
I	2	4	6	7	8	9	11	12	22	23	24	25	JG	JJ	J2	J3	J4	J5	J6	M	JP	41	43	44	46	47	48	51	52	53	54			
1.10	Thường An	HQ	255,0		255,0				30,0		30,0			75,0		75,0		135,0		135,0		15,0		15,0		105,0		105,0						
1.11	Bồng Thơ	HQ	630,0		630,0				45,0		45,0			240,0		240,0		240,0		240,0		45,0		45,0		105,0		105,0						
1.12	Quỳnh Thanh	HQ	288,0		288,0				30,0		30,0			96,0		96,0		81,0		81,0		36,0		36,0										
1.13	Trung Yên	HQ	243,0		243,0				30,0		30,0			43,0		43,0		60,0		60,0														
1.14	Thị trấn Kế	HQ	120,0		120,0				15,0		15,0			45,0		45,0		60,0		60,0														
1.15	Đại Phía	HQ	120,0		120,0				15,0		15,0			30,0		30,0		14,0		14,0		15,0		15,0										
1.16	Ninh Lưới	HQ	60,0		60,0				30,0		30,0			162,0		162,0		150,0		150,0		30,0		30,0										
1.17	Đông Lai	HQ	372,0		372,0				15,0		15,0			60,0		60,0		60,0		60,0		45,0		45,0										
1.18	Phù Lương	HQ	180,0		180,0				30,0		30,0			135,0		135,0		135,0		135,0														
1.19	Đặng Quý	HQ	300,0		300,0				15,0		15,0			105,0		105,0		75,0		75,0														
1.20	Chí Trinh	HQ	195,0		195,0				15,0		15,0			105,0		105,0		75,0		75,0														
1.21	Vân Phò	HQ	195,0		195,0				3,000,0		3,000,0			3,000,0		3,000,0		3,000,0		3,000,0		4,000,0		4,000,0										
<b>2</b>	<b>Nhà ở trung bình</b>		<b>12,000,0</b>	<b>12,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>3</b>	<b>Nhà ở trung bình</b>		<b>12,000,0</b>	<b>12,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>4</b>	<b>Đô thị</b>		<b>12,000,0</b>	<b>12,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>5</b>	<b>TP. TUYẾN QUANG</b>		<b>4,664,0</b>	<b>4,664,0</b>					<b>1,450,0</b>	<b>1,450,0</b>				<b>1,450,0</b>	<b>1,450,0</b>			<b>1,450,0</b>	<b>1,450,0</b>			<b>1,450,0</b>	<b>1,450,0</b>			<b>1,450,0</b>	<b>1,450,0</b>			<b>1,450,0</b>	<b>1,450,0</b>			
<b>6</b>	<b>TP. THỦ KHOA HUân</b>		<b>350,0</b>	<b>350,0</b>					<b>70,0</b>	<b>280,0</b>				<b>70,0</b>	<b>280,0</b>			<b>70,0</b>	<b>280,0</b>			<b>70,0</b>	<b>280,0</b>			<b>70,0</b>	<b>280,0</b>			<b>70,0</b>	<b>280,0</b>			
<b>7</b>	<b>Thị trấn Kế</b>		<b>50,0</b>	<b>50,0</b>					<b>10,0</b>	<b>40,0</b>				<b>10,0</b>	<b>40,0</b>			<b>10,0</b>	<b>40,0</b>			<b>10,0</b>	<b>40,0</b>			<b>10,0</b>	<b>40,0</b>			<b>10,0</b>	<b>40,0</b>			
<b>8</b>	<b>Phường Phù Cát</b>		<b>100,0</b>	<b>80,0</b>					<b>20,0</b>	<b>80,0</b>				<b>20,0</b>	<b>80,0</b>			<b>20,0</b>	<b>80,0</b>			<b>20,0</b>	<b>80,0</b>			<b>20,0</b>	<b>80,0</b>			<b>20,0</b>	<b>80,0</b>			
<b>9</b>	<b>Phường Mỹ Lãm</b>		<b>150,0</b>	<b>120,0</b>					<b>30,0</b>	<b>120,0</b>				<b>30,0</b>	<b>120,0</b>			<b>30,0</b>	<b>120,0</b>			<b>30,0</b>	<b>120,0</b>			<b>30,0</b>	<b>120,0</b>			<b>30,0</b>	<b>120,0</b>			
<b>10</b>	<b>Xã Kim Phò</b>		<b>800,0</b>	<b>640,0</b>					<b>160,0</b>	<b>640,0</b>				<b>160,0</b>	<b>640,0</b>			<b>160,0</b>	<b>640,0</b>			<b>160,0</b>	<b>640,0</b>			<b>160,0</b>	<b>640,0</b>			<b>160,0</b>	<b>640,0</b>			
<b>11</b>	<b>Nhà trọ chung cư, đất thuê</b>		<b>100,0</b>	<b>100,0</b>					<b>100,0</b>	<b>100,0</b>				<b>100,0</b>	<b>100,0</b>			<b>100,0</b>	<b>100,0</b>			<b>100,0</b>	<b>100,0</b>			<b>100,0</b>	<b>100,0</b>			<b>100,0</b>	<b>100,0</b>			
<b>12</b>	<b>Tp. TUYẾN QUANG</b>		<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>13</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>		<b>3,111,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,111,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,111,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>14</b>	<b>Nhà ở phần tư</b>		<b>111,0</b>	<b>111,0</b>					<b>111,0</b>	<b>111,0</b>				<b>111,0</b>	<b>111,0</b>			<b>111,0</b>	<b>111,0</b>			<b>111,0</b>	<b>111,0</b>			<b>111,0</b>	<b>111,0</b>			<b>111,0</b>	<b>111,0</b>			
<b>15</b>	<b>Tp. TUYẾN QUANG</b>		<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>111,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>16</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>17</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>18</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>19</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>20</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>21</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>22</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			
<b>23</b>	<b>CT Nước SHTT</b>		<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>					<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>				<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,0</b>			<b>3,000,0</b>	<b>3,000,</b>							

Kế hoạch nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

Dự án 2: Quy hoạch, sáp xếp, bố trí ôn định dân cư

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biên số 02

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2022-2025		Năm 2022		Năm 2023		Trong đó		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú		
					Ngân sách TW		Số lượng		Tổng		NSTW		Số lượng		Tổng				
					ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN			
1	2	4	5	6	7	8	21	22	23	24	29	30	31	32	37	38	47		
Tổng	Hồ	261	18.772,0	18.049,0	723,0	37	3.249,0	3.249,0	89	6.814,0	6.814,0	102	7.303,0	6.580,0	723,0	26	1.406,0	1.406,0	
I	LÂM BÌNH		42	3.020,0	2.904,0	116,0	8	523,0	523,0	15	1.059,0	1.059,0	16	1.175,0	1.059,0	116,0	3	263,0	263,0
1	Bình An	Hồ	42	3.020,0	2.904,0	116,0	8	523,0	523,0	15	1.059	1.059,0	16	1.059,0	1.059,0	116,0	3	379,0	263,0
II	NA HÀNG		118	8.464,0	8.162,0	302,0	15	1.730,0	1.730,0	37	2.975,0	2.975,0	50	2.975,0	2.975,0	302,0	16	784,0	482,0
1	Sơn Phú	Hồ	21	1.507,0	1.452,0	55,0	4	296,0	296,0	9	623,0	623,0	6	415,0	415,0	55,0	2	173,0	118,0
2	Yến Hoa	Hồ	31	2.214,0	2.144,0	70,0	4	276,0	276,0	10	692,0	692,0	8	552,0	552,0	70,0	9	694,0	624,0
3	Thương Nông	Hồ	10	719,0	692,0	27,0	2	138,0	138,0	4	277,0	277,0	4	277,0	277,0	277,0	27,0		
4	Thượng Giáp	Hồ	5	360,0	346,0	14,0				3	207,0	207,0	2	139,0	139,0	139,0	14,0		
5	Khau Tình	Hồ	18	1.292,0	1.245,0	47,0	5	346,0	346,0	6	415,0	415,0	7	484,0	484,0	484,0	47,0		
6	Cồn Lòn	Hồ	8	574,0	553,0	21,0				4	277,0	277,0	4	277,0	277,0	277,0	21,0		
7	Đà Ví	Hồ	6	431,0	415,0	16,0	3	207,0	207,0	1	69,0	69,0	2	138,0	138,0	138,0	16,0		
8	Nắng Khá	Hồ	4	288,0	277,0	11,0				2	138,0	138,0	2	138,0	138,0	138,0	11,0		
9	Thanh Truong	Hồ	4	288,0	277,0	11,0							4	277,0	277,0	277,0	11,0		
10	Sinh Long	Hồ	11	791,0	761,0	30,0	7	467,0	467,0	4	277,0	277,0	4	278,0	278,0	278,0	30,0		
III	CHIẾM HÓA		21	1.535,0	1.452,0	83,0				8	761,0	761,0	6	691,0	529,0	83,0			
1	Tri Phú	Hồ	11	761,0	761,0					11	761,0	761,0							
1	Nhìn Lý	Hồ	2	138,0	138,0								2	138,0	138,0				
2	Tân Thịnh	Hồ	8	636,0	553,0	83,0							8	553,0	553,0				
IV	HÀM YÊN		50	3.597,0	3.458,0	139,0	9	622,0	622,0	18	1.261,0	1.261,0	19	1.261,0	1.261,0	139,0	4	453,0	314,0
1	Minh Hương	Hồ	37	2.661,0	2.522,0	139,0				18	1.261,0	1.261,0	19	1.261,0	1.261,0	139,0			
2	Yến Lâm	Hồ	4	314,0													4	314,0	314,0
3	Tân Thành	Hồ	9	622,0	622,0	9													

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2022-2025					Trong đó					Ghi chú						
					Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025										
					Ngân sách TW	Số lượng	NSTW	Tổng	NSTW	Tổng	NSTW	Tổng	ĐT	Số lượng	DT						
I	2	4	5	6	7	8	21	22	23	24	29	30	31	32	37	38	39	40	45	46	47
V	YÊN SƠN	30	2.156,0	2.073,0	83,0	5	374,0	374,0	11	756,0	758,0	11	756,0	756,0	83,0	3	268,0	185,0			
1	Trung Minh	HQ	10	674,0	674,0		5	374,0	374,0	5	300,0	300,0	5	300,0							
2	Hùng Lợi	HQ	20	1.482,0	1.399,0	83,0				6	458,0	458,0	11	756,0	756,0	83,0	3	268,0	185,0		

DVT: Triệu chứng

TT	Dự án, tên dự án	Đơn vị thanh toán	2021-2024												2021-2024				
			Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				
			Tổng khoản nợ phải trả đến 2021- 2025	Nợ phải trả trong vòng phiên giao	Vốn đầu tư vốn đầu tư	Vốn đầu tư vốn đầu tư	Tổng khoản nợ phải trả đến 2021- 2025	Nợ phi trong phiên giao	TD	Khoản trả	Tổng khoản nợ phải trả đến 2021- 2025	Nợ phi trong phiên giao	TD	Khoản trả	Tổng khoản nợ phải trả đến 2021- 2025	Nợ phi trong phiên giao	TD	Khoản trả	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
Xã Trung Yên		243,0		243,0						51,0		51,0		54,0		54,0		54,0	
Xã Văn Phú		34,0		34,0						7,0		7,0		12,0		12,0		12,0	
1.5	Basis quản lý riêng cấp độ Tỉnh	184,0		184,0						38,5		38,5		65,0		65,0		65,0	
Xã Minh Thành		80,0		80,0						17,0		17,0		24,0		24,0		24,0	
Xã Bình Yên		38,0		38,0						8,0		8,0		13,0		13,0		13,0	
Xã Lương Thôn		478,0		478,0						100,0		100,0		165,0		165,0		165,0	
Xã Trung Yên		1.244,0		1.244,0						260,0		260,0		430,0		430,0		430,0	
Hỗ trợ khoản vay riêng cho vay vốn để trả riêng nợ cũ (DNCD cấp xã)		94.415,0		94.415,0						15.771,0		15.771,0		32.636,0		32.636,0		32.636,0	
Xã Nghĩa Lộ		221.75,0		221.75,0						43,0		43,0		84,0		84,0		84,0	
Hà An		1.648,0		1.648,0						34,0		34,0		57,0		57,0		57,0	
Hà Quốc		1.514,0		1.514,0						316,0		316,0		523,0		523,0		523,0	
Hà Văn		1.654,0		1.654,0						346,0		346,0		572,0		572,0		572,0	
Hà Quốc		1.654,0		1.654,0						1.811,0		1.811,0		3.115,0		3.115,0		3.115,0	
Hà Văn		9.012,0		9.012,0						74,0		74,0		122,0		122,0		122,0	
Phát Sơn		3.548,0		3.548,0						48,0		48,0		79,0		79,0		79,0	
Phát Yên		2.307,0		2.307,0						729,0		729,0		1.207,0		1.207,0		1.207,0	
Xã Nghĩa Lộ		3.492,0		3.492,0						6.580,0		6.580,0		10.870,0		10.870,0		10.870,0	
Xã Nghĩa Lộ		18.514,0		18.514,0						3.851,0		3.851,0		5.712,0		5.712,0		5.712,0	
Xã Nghĩa Lộ		3.794,0		3.794,0						793,0		793,0		1.312,0		1.312,0		1.312,0	
Xã Nghĩa Lộ		85,0		85,0						18,0		18,0		28,0		28,0		28,0	
Xã Nghĩa Lộ		2.387,0		2.387,0						540,0		540,0		894,0		894,0		894,0	
Xã Nghĩa Lộ		1.681,0		1.681,0						351,0		351,0		581,0		581,0		581,0	
Xã Nghĩa Lộ		3.402,0		3.402,0						711,0		711,0		1.176,0		1.176,0		1.176,0	
Xã Nghĩa Lộ		2.635,0		2.635,0						530,0		530,0		911,0		911,0		911,0	
Xã Nghĩa Lộ		3.950,0		3.950,0						825,0		825,0		1.365,0		1.365,0		1.365,0	
Xã Nghĩa Lộ		7.273,0		7.273,0						11.837,0		11.837,0		12.637,0		12.637,0		12.637,0	
Xã Nghĩa Lộ		50,0		50,0						10,0		10,0		17,0		17,0		17,0	
Bính Nhâm		2.221,0		2.221,0						464,0		464,0		768,0		768,0		768,0	
Bính Phù		389,0		389,0						81,0		81,0		135,0		135,0		135,0	
Hà Lang		3.090,0		3.090,0						64,0		64,0		1.068,0		1.068,0		1.068,0	
Hàng Mỵ		1.552,0		1.552,0						120,0		120,0		199,0		199,0		199,0	
Hà An		577,0		577,0						1.552,0		1.552,0		2.369,0		2.369,0		2.369,0	
Kinh Đài		7.431,0		7.431,0						950,0		950,0		1.572,0		1.572,0		1.572,0	
Lĩnh Phú		4.548,0		4.548,0						613,0		613,0		1.014,0		1.014,0		1.014,0	
Trung Hồi		2.933,0		2.933,0						378,0		378,0		594,0		594,0		594,0	
Yến Lập		1.139,0		1.139,0						238,0		238,0		394,0		394,0		394,0	
Tín An		503,0		503,0						105,0		105,0		174,0		174,0		174,0	
Tín Mỹ		4.830,0		4.830,0						1.007,0		1.007,0		1.666,0		1.666,0		1.666,0	
Thị Phủ		3.749,0		3.749,0						783,0		783,0		1.296,0		1.296,0		1.296,0	
Trung Hồi		3.371,0		3.371,0						705,0		705,0		1.163,0		1.163,0		1.163,0	
Yến Lập		3.341,0		3.341,0						694,0		694,0		1.153,0		1.153,0		1.153,0	
Xã Văn Phú		977,0		977,0						1.584,0		1.584,0		2.488,0		2.488,0		2.488,0	
Xã Minh Hường		360,0		360,0						364,0		364,0		602,0		602,0		602,0	
Xã Minh Khương		80,0		80,0						167,0		167,0		276,0		276,0		276,0	
Xã Văn Lâm		338,0		338,0						338,0		338,0		510,0		510,0		510,0	
Xã Văn Phú		971,0		971,0						204,0		204,0		304,0		304,0		304,0	
Xã Văn Thủ		340,0		340,0						71,0		71,0		118,0		118,0		118,0	
Xã Văn Thủ		7.593,0		7.593,0						1.585,0		1.585,0		2.674,0		2.674,0		2.674,0	
2.5	Huyện Văn Sơn		284,0		284,0					59,0		59,0		98,0		98,0		98,0	
Đại Việt		194,0		194,0						41,0		41,0		67,0		67,0		67,0	
Công Địa		365,0		365,0						76,0		76,0		125,0		125,0		125,0	
Chính Văn		359,0		359,0						126,0		126,0		217,0		217,0		217,0	







Kế hoạch nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025  
 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của linh vực công tác dân tộc

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 20 / 6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Báo cáo số 04

STT	Nội dung	Đơn vị Đơn vị giá đền đền bù	Trong đó						Nam 2022			Nam 2023			Nam 2024			Nam 2025			Giá chí		
			Ngân sách tổng đầu tư		Ngân sách đầu tư đầu tư		Tổng	NSTW		NSDP		Tổng	NSTW		NSDP		Tổng	NSTW		NSDP			
			ĐT	SN	ĐT	SN	Tổng	ĐT	SN	ĐT	ĐT	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT		
1	Tổng cộng (A+B)		4	4.9	7	6	22	23	24	25	39	31	32	33	38	39	40	41	42	43	44	-	
A	Tiêu chí 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống		1.299.062,0	1.187.561,0	83.781,0	27.730,0	247.959,0	225.886,0	8.373,0	13.700,0	500.062,0	465.467,0	27.230,0	7.565,0	428.215,0	397.552,0	27.231,0	3.432,0	122.265,0	98.556,0	20.947,0	3.223,0	
1	LÂM BÌNH		137.404,0	122.917,0	10.125,0	4.362,0	26.511,0	23.709,0	1.012,0	1.790,0	48.764,0	43.774,0	3.290,0	1.720,0	46.761,0	42.618,0	1.291,0	852,0	15.348,0	11.316,0	2.532,0		
1	Đầu tư CSHT		85.252,0	85.252,0							15.966,0				32.362,0				31.206,0			5.718,0	
1.1	Xây dựng III & IVK		66.639,0	66.639,0			12.378,0				25.176,0				25.176,0				25.176,0			3.909,0	
1	XÂY XÃ LÂP		11.559,0	11.559,0			2.147,0				4.366,0				4.366,0				680,0			680,0	
	Kê bôt sườn Khu Hang Hon, Nà Kem thôn Lũng Giêng, xã Xuân Lập	CT	1.000,0	1.000,0			1.000,0				1.000,0												
	Nâng cấp nắp cầu đường vào khu di dân xen ghép khu Xuân To, thôn Khuchi Cung, xã Xuân Lập	CT	1.147,0	1.147,0			1.147,0				1.147,0												
	Công trình sửa chữa nâng cấp công trình thủy lợi Khudi Thau thôn Nà Co, xã Xuân Lập	CT	400,0	400,0							400,0												
	Nâng cấp thủy lợi Khudi Lường, thôn Nà Co, xã Xuân Lập	CT	466,0	466,0							466,0												
	Kê bôt sườn Khu Hang Hon, Nà Kem thôn Lũng Giêng, xã Xuân Lập	CT	2.500,0	2.500,0							2.500,0												
	Nâng cấp thủy lợi Khudi Lường, thôn Nà Co, xã Xuân Lập	CT	1.000,0	1.000,0							1.000,0												
	Sửa chữa nắp cầu công trình thủy lợi Khudi Lường, thôn Nà Co, xã Xuân Lập	CT	866,0	866,0							866,0												
2	XÂY PHƯỚC VĨN		11.596,0	11.596,0			2.154,0				4.381,0				4.381,0				680,0			680,0	
	Xây dựng tuyến đường lùm trung tâm xã Phúc Yên theo hướng đô thị	CT	3.200,0	3.200,0			2.154,0				1.046,0												
	Xây dựng công trình đường vào Hàng Pái Bó, thôn Bản Bon, xã Phúc Yên	CT	1.600,0	1.600,0							1.600,0												
	Xây dựng đường giao thông nông thôn, thôn Nà khêu xã Phúc Yên	CT	1.735,0	1.735,0							1.735,0												
	Kê chống sạt lở thôn bản bon, xã Phúc Yên,	CT	2.500,0	2.500,0							2.500,0												
	Núi tiếp công trình thủy lợi từ nhà ởng Tinh đồn rường nhà ống Tòa, mường ống Học, thôn Bản Lảng, xã Phúc Yên	CT	961,0	961,0							681,0								280				
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường trung tâm xã (huyện Phêng Mơ), xã Phúc Yên	CT	1.600,0	1.600,0														400					
3	XÂY BÌNH AN		11.338,0	11.338,0			2.106,0				4.284,0				4.284,0				664,0			664,0	
	Xây dựng tuyến đường lùm trung tâm xã Bình An theo hướng đô thị	CT	3.200,0	3.200,0			2.106,0				1.094,0												
	Kê sét lở đất rường thôn Phêng Lường	CT	2.400,0	2.400,0							2.400,0												
	Công trình thủy lợi Nà Chắc, thôn Nà Chắc, xã Bình An	CT	790,0	790,0							790,0												
	Công trình thủy lợi Nà Chắc, xã Bình An	CT	3.284,0	3.284,0															3.284,0				
	Công trình Đường giao thông + Cầu trai Khe Xé, Tân Hoa, xã Bình An	CT	1.664,0	1.664,0															664,0				

STT	Nơi dùng	Đơn vị tỉnh	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trang 44						Nam 2023						Nam 2024						Nam 2025									
				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			NSTW			NSTW			NSTW			NSTW			NSTW						
				ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT				
1				40	7	6	9	12	21	30	31	32	31	32	31	32	31	32	31	32	31	32	31	32	31	32	31	32			
4	Xâ Hông Quang		11.431,0	11.431,0			2.123,0	2.123,0			4.319,0	4.319,0			4.319,0	4.319,0			4.319,0	4.319,0			4.319,0	4.319,0			4.319,0	4.319,0			
	Xây dựng đường đê dẫn nước nuôi tôm từ nhà đê Bàng đến ao cá thon Nà Chúc	CT	723,0	723,0			723,0	723,0																							
	Xây dựng nhà Văn hóa thôn Bản Lường, xã Hồng Quang	CT	1.400,0	1.400,0			1.400,0	1.400,0																							
	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Nà Nghè	CT	1.200,0	1.200,0							1.200,0	1.200,0																			
	Nâng cấp tuyến đường từ Phố ấp từ nhà ông Ma Định Tíc đến xóm Pooi thôn Bản Lường	CT	1.800,0	1.800,0							1.500,0	1.500,0																			
	Bé đồng hóa từ khu Mù Niêu đến khu Khướu Ngà, thôn Thanh Hòn, xã Hồng Quang	CT	1.800,0	1.800,0							1.619,0	1.619,0																			
	Chùa dinh sinh Tông Quang, thôn Khướu Xoan	CT	1.500,0	1.500,0																											
	Chùa Phác Xoan, Khướu Xoan	CT	1.200,0	1.200,0																											
	Bé đồng hóa từ ngã ba thôn Lung Luder đến Quốc lộ 279	CT	1.808,0	1.808,0																											
5	Minh Quang		10.475,0	10.475,0							1.946,0	1.946,0			3.957,0	3.957,0			3.957,0	3.957,0			3.957,0	3.957,0			615,0	615,0			
	Đường bê tông tuyến Nhị văn hóa dân nhà ông Dung	CT	500,0	500,0			500,0	500,0																							
	Đường bê tông tuyến từ nhà ông Nghị đến Tông Láng	CT	500,0	500,0			500,0	500,0																							
	Đường bê tông tuyến từ Nhà văn hóa dân Clu troo	CT	600,0	600,0			500,0	500,0																							
	Đường bê tông tuyến đường ông Blau đến ông Quân	CT	703,0	703,0			446,0	446,0																							
	Đường bê tông tuyến đường Noong Cuom - Kim Ngọc	CT	400,0	400,0																											
	Đường bê tông tuyến Nhà Văn hóa ông Năm - Pooi	CT	400,0	400,0																											
	Cầu trán Khuôn Lung (Nậm Tic)	CT	600,0	600,0																											
	Cầu trán Cốc Rêng - Nà Mặn (Nà Tượng)	CT	700,0	700,0																											
	Cầu trán Nà Thủng (Kim Ngọc)	CT	700,0	700,0																											
	Cầu Nà Tre thôn Pooi	CT	800,0	800,0																											
	Cầu trán Bảng Cợp - Nà Hầu (Bản Phìn)	CT	600,0	600,0																											
	Phai Vay - Bản Đôn	CT	1.372,0	1.372,0																											
	Cầu trán Pá Nhà - Nà Khuô	CT	500,0	500,0																											
	Cầu trán Nồng Mín (Bản Phìn)	CT	600,0	600,0																											
	Cầu Nà Giảo - Bình Minh	CT	1.500,0	1.500,0																											
6	Xâ Phúc Sơn		10.240,0	10.240,0			1.902,0	1.902,0																							
	Kênh mương Phai Phìn thôn Bó Ngang, xã Phúc Sơn	CT	2.000,0	2.000,0			1.200,0	1.200,0			702,0	702,0			1.298,0	1.298,0			1.000,0	1.000,0			1.140,0	1.140,0							
	Xí phông Nồng Mồ - Phin Lải	CT	2.000,0	2.000,0																											
	Kêch khán sói lô đất thôn Bản Chồn	CT	2.140,0	2.140,0																											
	Kêch khán sói lô đất, thôn Nà Phết	CT	2.100,0	2.100,0																											
	Kêch khán sói lô đất, thôn Biển	CT	2.000,0	2.000,0																											
1.2	Thiên tài biệt KK		18.613,0	18.613,0			3.583,0	3.583,0			7.186,0	7.186,0			6.030,0	6.030,0			6.030,0	6.030,0			1.809,0	1.809,0							

STT	Nội dung	Đơn vị đo lường	Trong đó								Nam 2025								Ghi chú	
			Tổng kinh phí đã hạch toán trong năm 2025				Năm 2024				Năm 2023				Năm 2024					
			ĐT	SN	ĐT	Tổng	ĐT	SN	ĐT	Tổng	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN		
1	Khuôn Hà		4	4,0	7	4	22	23	24	19	31	42	49	49	41	46	47	44	53	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào thôn Nà Rào xã Khuôn Hà	CT	1.432,0	1.432,0		276,0	276,0			1.156,0	1.156,0									
2	TT Làng Cán		5.727,0	5.727,0			1.104,0	1.104,0		2.010,0	2.010,0		2.010,0	2.010,0		603,0	603,0			
	Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh (Tổ khu Nà Cha) đến khu Khuôn Cát là dân phố Don Ba, TT Làng Cán)	CT	1.432,0	1.432,0		1.104,0	1.104,0		250,0	250,0		1.182,0	1.182,0							
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông là dân phố Phai Tre A, TT Làng Cán	CT	1.432,0	1.432,0																
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông là dân phố Phai Tre B, TT Làng Cán	CT	1.431,0	1.431,0																
3	Thương Lãm		5.727,0	5.727,0		1.104,0	1.104,0		2.010,0	2.010,0		2.010,0	2.010,0		603,0	603,0				-
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đan Bó, xã Thương Lãm	CT	1.432,0	1.432,0		1.104,0	1.104,0		250,0	250,0		1.182,0	1.182,0							
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nà Lahu, xã Thương Lãm	CT	1.432,0	1.432,0																
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Cốc Phia, xã Thương Lãm	CT	1.432,0	1.432,0																
4	Thị trấn		5.727,0	5.727,0		1.104,0	1.104,0		2.010,0	2.010,0		2.010,0	2.010,0		603,0	603,0				
	Xây dựng mới nhà văn hóa, khu thể thao hiện tại điểm trường mầm non Nà Vài	CT	1.500,0	1.500,0		1.104,0	1.104,0		396,0	396,0										
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nà Cộn	CT	1.398,0	1.398,0					1.398,0	1.398,0										
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Lập	CT	1.398,0	1.398,0					216,0	216,0		1.182,0	1.182,0							
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông làn Bản Phú	CT	1.431,0	1.431,0								828,0	828,0		603,0	603,0				
2	Duy tu bảo dưỡng		10.125,0	10.125,0		1.012,0	1.012,0		3.290,0	3.290,0		3.291,0	3.291,0		2.532,0	2.532,0				
2.1	Xâ Xanh v.v III & ATK		7.785,0	7.785,0		778,0	778,0		2.530,0	2.530,0		2.531,0	2.531,0		1.946,0	1.946,0				
	Xã Xuân Lập	Xã	1.355,0	1.355,0		135,0	135,0		440,0	440,0		441,0	441,0		339,0	339,0				
	Xã Phúc Yên	Xã	1.360,0	1.360,0		136,0	136,0		442,0	442,0		442,0	442,0		340,0	340,0				
	Xã Bình An	Xã	1.327,0	1.327,0		133,0	133,0		431,0	431,0		431,0	431,0		332,0	332,0				
	Xã Hồng Quang	Xã	1.339,0	1.339,0		134,0	134,0		435,0	435,0		435,0	435,0		335,0	335,0				
	Xã Minh Quang	Xã	1.217,0	1.217,0		122,0	122,0		396,0	396,0		396,0	396,0		303,0	303,0				
	Xã Phước Sơn	Xã	1.187,0	1.187,0		119,0	119,0		386,0	386,0		386,0	386,0		296,0	296,0				
2.2	Thiên đực bít kín KK		2.340,0	2.340,0		234,0	234,0		760,0	760,0		760,0	760,0		586,0	586,0				
	Xã Thương Lãm		180,0	180,0		18,0	18,0		58,0	58,0		58,0	58,0		46,0	46,0				
	Xã Thủ Bình (NTM 2021)		720,0	720,0		72,0	72,0		234,0	234,0		234,0	234,0		180,0	180,0				
3	Công trình đường bê tông dẫn trung tâm xã, các công trình cơ sở		31.627,0	27.285,0		4.363,0	8.733,0		1.790,0	8.732,0		1.720,0	11.464,0		852,0	2.698,0				
	điều hành																		ODA	
	Đường giao thông Tà Naga - Nà Ném, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	CT	11.793,0	8.800,0		2.993,0	8.733,0		1.790,0	3.062,0		1.857,0	1.205,0							

STT	Nội dung	Đơn vị liệu	Trong đó						Năm 2024						Năm 2025					
			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
			ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
Công trình cầu qua xã Lũng Giang đi thôn Khushi Trung, Khushi Cảng, xã Xuân Lập	CT	5.500,0	5.000,0	500,0					4.084,0	3.713,0		371,0	1.416,0	1.287,0		129,0				
Công trình Đường giao thông vào khu sản xuất dấp thấp lợt Lưng Mướn thôn Nà Cốc, xã Bình An	CT	7.040,0	6.400,0	640,0					1.586,0	1.442,0		144,0	5.454,0	4.958,0		496,0				
Mở mới đường giao thông từ thôn Nà Tà đi thôn Bản Bó, xã Thương Lãm, huyện Lãm Bình (đã đến trung tâm xã Thương Lãm)	CT	2.492,0	2.265,0	227,0								2.492,0	2.265,0		227,0					
4 Xây dựng, cải tạo mạng lưới cây vùng ĐTTSMN	CT	10.400,0	10.400,0		800,0	800,0			4.400,0	4.400,0		800,0	800,0		4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0	
Xây mới		8.800,0	8.800,0						4.400,0	4.400,0										
Xây mới cây xã Bình An	CT	4.400,0	4.400,0						4.400,0	4.400,0										
Xây dựng mới cầu Khushi Trung-Khushi Cảng, xã Xuân Lập	CT	4.400,0	4.400,0																	
Cải tạo		1.600,0	1.600,0																	
Cải tạo, nâng cấp cây xanh Quang	CT	800,0	800,0																	
Cải tạo nâng cấp cây xanh tam xanh Phúc Yên	CT	800,0	800,0																	
II NA HÀNG		148.576,0	132.742,0	11.420,0	4.414,0	28.679,0	25.605,0	1.141,0	1.933,0	66.478,0	60.285,0	3.712,0	2.481,0	44.593,0	3.712,0	8.916,0	6.061,0	2.855,0		
1 Đầu tư cơ sở hạ tầng		96.355,0	96.355,0			18.038,0	18.038,0		35.165,0	35.065,0			36.391,0			6.061,0				
1.1 Xã Khu vực III		76.310,0	76.310,0			14.174,0	14.174,0			28.829,0	28.829,0		29.355,0			3.952,0				
Xã Sơn Phú		10.766,0	10.766,0			2.000,0	2.000,0		4.068,0	4.068,0			4.594,0			104,0	104,0			
Công trình Đường giao thông nông thôn liên khu Lũng Lào đoạn 1	CT	1.000,0	1.000,0			1.000,0	1.000,0													
Nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt Phía Trung- Nà Ccon giài đoạn 1	CT	1.000,0	1.000,0			1.000,0	1.000,0													
Nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt Phía Trung- Nà Ccon giài đoạn 2	CT	1.000,0	1.000,0																	
Công trình Rãnh thoát nước Đường giao thông liên khu Nà Lò	CT	1.000,0	1.000,0																	
Nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt Nà Mu	CT	1.000,0	1.000,0																	
Quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng cây xanh xã giài đoạn 1	CT	1.068,0	1.068,0									1.068,0	1.068,0							
Công trình Đường giao thông nông thôn liên khu Lũng Lào đoạn 2	CT	1.052,0	1.052,0																	
Xã Ea Ví		10.562,0	10.562,0						1.762,0	1.762,0										
Nâng cấp đường giao thông nông thôn nối thôn Bản Tưng với đường đi xã	CT	1.162,0	1.162,0						1.162,0	1.162,0										
Đường giao thông nông thôn từ QL279 vào khu Khối Núi	CT	800,0	800,0						800,0	800,0										
Nâng cấp đường GTNT từ QL279 vào thôn Bản Lực	CT	900,0	900,0													900,0	900,0			
Lâm nghiệp tuyến đường từ khu Nà Pín 1 lên khu Nà Pín 2 (đoạn 1)	CT	1.090,0	1.090,0													1.090,0	1.090,0			
Lâm nghiệp tuyến đường từ khu Nà Pín 1 lên khu Lũng Mát (đoạn 1)	CT	1.000,0	1.000,0													1.000,0	1.000,0			
Lâm nghiệp tuyến đường từ khu Nà Dymbi đi Khu Khối Núi (đoạn 1)	CT	1.000,0	1.000,0													1.000,0	1.000,0			

STT	Nội dung	Đơn vị	Trong đó		Ngân sách trung ương đa phong		Nam 2022		Nam 2023		Nam 2024		Chi chiết	
			Tổng kinh phí gồm doanh		Ngân sách trung ương đa phong		Tổng		NSTW		NSTW			
			ĐT	SN	ĐT	Tổng	NSTW	NSDP	ĐT	NSDP	ĐT	SN		
/			4	4,0	7	4	22	23	24	25	31	32	33	
Làm mới tuyến đường từ thôn Nà Pín đi khu Làng Mèt (đoạn 2)		CT	1.210,0		1.210,0						1.000,0	1.000,0	210,0	
Làm mới tuyến đường nối từ khu Nà Pín 1 lên khu Nà Pín 2 (đoạn 2)		CT	1.210,0		1.210,0						1.000,0	1.000,0	210,0	
Làm mới tuyến đường nối từ khu Nà Púc đi Khu Khau Xá, Nà Vái		CT	1.000,0		1.000,0						800,0	800,0	200,0	
Xã Khau Tinh			10.987,0		10.987,0						1.190,0	1.190,0		
Công trình Đường Núi dốc Khau Tinh nối Khau Tinh Lường		CT	1.041,0		1.041,0						1.041,0	1.041,0		
Công trình đường giao thông Nà Hòn, thôn Nà Lùng		CT	1.000,0		1.000,0						1.000,0	1.000,0		
Công trình Đường Núi dốc Khau Tinh nối, Khau Tinh Lường (đoạn 2)		CT	1.000,0		1.000,0						1.000,0	1.000,0		
Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khau Phięng		CT	1.151,0		1.151,0						1.151,0	1.151,0		
Nhà văn hóa xã Khau Tinh		CT	2.000,0		2.000,0						2.000,0	2.000,0		
Công trình cấp điện sinh hoạt thôn Khau Tinh (khu dân cư Nà Teng)		CT	1.244,0		1.244,0						1.000,0	1.000,0		
Công trình cấp điện sinh hoạt thôn Tát Ké		CT	1.200,0		1.200,0						1.000,0	1.000,0		
Công trình xây dựng điện dùng để cho phương tiện thủy nội địa, tại Khuôn tại khu Đồi 5, thôn Tát Ké, xã Khau Tinh		CT	1.151,0		1.151,0						1.151,0	1.151,0		
Công trình xây dựng hạ tầng kết nối điểm dùng, để cho phương tiện thủy nội địa khu Đồi 5, thôn Tát Ké, xã Khau Tinh		CT	1.200,0		1.200,0						1.000,0	1.000,0		
Xã Yên Hon			10.909,0		10.909,0						4.121,0	4.121,0		
Đường Giao thông Nà Ma-Nà Luồng, thôn Nà Luồng		CT	1.000,0		1.000,0						1.000,0	1.000,0		
Đường Giao thông Nà Tông - Nà Lin (cải tạo nâng cấp mặt đường)		CT	1.026,0		1.026,0						1.026,0	1.026,0		
Đường Giao thông Nà Chè - Nà Luồng (cải tạo nâng cấp mặt đường)		CT	1.050,0		1.050,0						1.050,0	1.050,0		
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Làng Vay - Nà Luồng (đoạn 1)		CT	1.000,0		1.000,0						1.000,0	1.000,0		
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nậm Nưng - Nà Luồng (đoạn 1)		CT	1.071,0		1.071,0						1.071,0	1.071,0		
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nà Luồng - Nà Ma (đoạn 1)		CT	1.000,0		1.000,0						1.000,0	1.000,0		
Mở mới tuyến đường liên thôn Cốc Khuyết đi thôn Nà Luồng		CT	1.200,0		1.200,0						1.000,0	1.000,0		
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Làng Vay - Nà Luồng (đoạn 2)		CT	1.241,0		1.241,0						1.000,0	1.000,0		
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nậm Nưng - Nà Luồng (đoạn 2)		CT	1.121,0		1.121,0						1.121,0	1.121,0		
Xã Sinh Lang			11.125,0		11.125,0						2.066,0	2.066,0		
Công trình đường bê tông từ Nậm Duông đi thôn Khau Phìn đoạn 1 khu Phięng Xá		CT	1.000,0		1.000,0						1.000,0	1.000,0		
Công trình đường bê tông từ Nậm Duông đi thôn Khau Phìn đoạn 2 khu Bahn Tòn		CT	1.066,0		1.066,0						1.066,0	1.066,0		
Công trình đường bê tông nội thôn Khau Phìn 1		CT	1.103,0		1.103,0						1.103,0	1.103,0		
Công trình đường bê tông nội thôn Khau Phìn 2		CT	1.000,0		1.000,0						1.000,0	1.000,0		
Công trình đường bê tông nội thôn Khau Phìn - Phięng Phiek 1		CT	1.100,0		1.100,0						1.100,0	1.100,0		



STT	Nội dung	Trong đó										Năm 2024				Năm 2025				Giải chi		
		Tổng kinh phí đơn vị đơn đặt			Ngân sách đơn đặt			Năm 2022				Tổng			NSTW			NSEP				
		ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN			
1					4	4,0		7	8	9	22	23	24	25	30	31	42	43	44	45	55	
	Mở rộng nền đường, bê tông hóa mặt đường vào khu sản xuất hàng hóa Khuôn Nghệ, thôn Phèng Rào, xã Nâng Khoa, huyện Nâng Háng	CT	532,0		532,0			532,0		532,0												
	Công trình Tràn lấn hợp Nà Chắc vào khu dân cư Nâ Háng, xã Nâng Khoa, huyện Khô, huyện Nâ Háng	CT	532,0		532,0			532,0		532,0												
	Sửa chữa điện, kênh mương thủy lợi thôn Nâ Chao, xã Nâng Khoa, huyện Nâ Háng	CT	280,0		280,0							280,0		280,0								
	Công trình cấp điện sinh hoạt nhóm hộ Nâ Chao, thôn Nâ Chang, xã Nâng Khoa, huyện Nâ Háng, thôn Khô	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Xây kè bùn và ruộng thôn Nâ Chang	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Sửa chữa, xây dựng lại kênh mương đã xuống cấp, hư hỏng khu dân cư Phèng Quân, thôn Bán Nhieu	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Công trình cấp điện sinh hoạt nhóm hộ Khu Quang	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Công trình cấp điện sinh hoạt nhóm hộ Cốc Chù	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Mở rộng nền đường, bê tông hóa mặt đường thôn Bán Nhieu (đoạn qua kéo dài đến thôn Bán Nhieu)	CT	280,0		280,0							280,0		280,0								
	Xây dựng đường đê gác nước sач cho thôn Nâ Chao và thôn Bán đến xã Cốc Chù, thôn Nâ Chao	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Xây dựng đường đê gác nước sạch cho thôn Nâ Chao và thôn Bán Nhieu, xã Nâng Khoa	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Mở rộng nắp đường, bê tông hóa nắp đường và kè bờ kè bờ nắp đường đoạn từ nhà ôm Dân dân làng Lân, thôn Nâ Chang, xã Nâng Khoa	CT	280,0		280,0							280,0		280,0								
	Kết nối Nâ Nâ, xã Nâng Khoa	CT	290,0		290,0							290,0		290,0								
	Xây dựng nắp đường, bê tông hóa nắp đường, kè bờ nắp đường đoạn Gia Nhieu, thôn Khuổi Trảng, xã Nâng Khoa	CT	300,0		300,0										300,0		300,0					
	Công trình cấp điện sinh hoạt nhóm hộ Khuôn Nhieu	CT	303,0		303,0											303,0		303,0				
	Xâ Hồng Thái (2)																					
	Tuyến ĐH4 Khuổi Nhieu lên khu dân cư Kì Tông	CT	532,0		532,0			532,0		532,0												
	Bường GTNT NA SEN di khu dân cư NA Giao Khuổi Trảng	CT	500,0		500,0							500,0		500,0								
	Tuyến ĐH4 Khuổi Nhieu lên khu dân cư Kì Tông	CT	505,0		505,0							505,0		505,0								
	Dường bả tông Khuổi Nhieu di khu dân cư Chiêu Ngãi	CT	650,0		650,0											500,0		500,0				
	Tuyến ĐH4 di khu dân cư Bành Trai, thôn Hồng Ba	CT	657,0		657,0											505,0		505,0				
	Xâ Côn Lôn (3)																					
	Đường vào khu sản xuất Nâm Lát thôn Nâ Nâphoàng (đoạn 1)	CT	276,0		276,0			276,0		276,0						1.508,0		1.508,0				
	Đường giao thông Nâ Phìn thôn Trung Mường	CT	276,0		276,0			276,0		276,0												
	Đường giao thông (đoạn từ nhà ông Giang đến ống Thành) thôn Lâng Vâi	CT	300,0		300,0							300,0		300,0			150,0		150,0			
	Đường giao thông (đoạn từ nhà ông Giang đến ống Thành) thôn Lâng Vâi	CT	300,0		300,0							300,0		300,0			152,0		152,0			
	Lâng Vâi	CT	308,0																			
	Đường vào khu sản xuất Kho Lang thôn Trung Mường	CT	308,0														150,0		150,0			



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trong đó			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Chi chi						
			Ngân sách trung ương		Ngân sách đầu tư nước ngoài	Năm 2022			Tổng			Năm 2023									
			ĐT	SN	ĐT	NSTW	NSDP	Tổng	ĐT	SN	ĐT	NSTW	NSDP	Tổng	ĐT	SN	ĐT				
1			4	6.0	7	4	9	22	23	24	25	30	31	32	33	34	49	49			
4	Xây dựng hệ thống chợ					5.500,0	5.500,0					4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0	4.400,0				
	Xây mới					8.500,0	8.500,0					4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0	4.400,0				
	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Thương Giáp					CT	4.400,0	4.400,0				4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0	4.400,0				
	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Thương Nông					CT	4.400,0	4.400,0				4.400,0	4.400,0		4.400,0	4.400,0	4.400,0				
III	CHIẾM HÓA					200.174,0	178.975,0	16.579,0	4.667,0	38.782,0	34.523,0	1.652,0	2.607,0	74.517,0	67.996,0	5.372,0	565,0	18.715,0	14.256,0	4.133,0	346,0
1	Đầu tư CSHT					140.210,0	140.210,0			26.215,0	26.215,0		52.104,0	52.104,0		52.177,0	52.177,0	9.714,0	9.714,0		
1.1	XÂY KHO VÀ CĂNG & ATK					115.570,0	115.570,0			21.523,0	21.523,0		43.560,0	43.560,0		43.631,0	43.633,0	7.154,0	7.154,0		
	Phát Biển (ATK)					11.000,0	11.000,0			2.043,0	2.043,0		4.156,0	4.156,0		4.156,0	4.156,0	645,0	645,0		
	Chủ trán và bờ kè, đường giao thông thôn Nà Lang (đoạn Kéo Ma)					CT	500,0	500,0			500,0	500,0		500,0	500,0		500,0	500,0			
	Sân chùa, nhà dân, nòng cột điện dây cáp lối Nậm Hồ, thôn Bản Hồ					CT	343,0	343,0			343,0	343,0		343,0	343,0		343,0	343,0			
	Chủ trán và bờ kè, đường giao thông thôn Nà Lang (đoạn Thôn Bon)					CT	600,0	600,0			600,0	600,0		600,0	600,0		600,0	600,0			
	Đường bê tông liên thôn Khuôn Vai					CT	500,0	500,0			500,0	500,0		500,0	500,0		500,0	500,0			
	Đường bê tông thôn Ba Hồ (đoạn Khuôn Chán - Khuôn Tò)					CT	456,0	456,0			456,0	456,0		456,0	456,0		456,0	456,0			
	Đường bê tông liên thôn Nà Lang - Nà Bé					CT	700,0	700,0			700,0	700,0		700,0	700,0		700,0	700,0			
	Đường bê tông liên thôn (đoạn thôn Ba Hồ - Nà Lang)					CT	1.000,0	1.000,0			1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0			
	Đường bê tông liên thôn (đoạn Khuôn Trại - Nà Lang)					CT	900,0	900,0						900,0	900,0		900,0	900,0			
	Đường bê tông liên thôn Ba Hồ					CT	600,0	600,0						600,0	600,0		600,0	600,0			
	Đường bê tông liên thôn Nà Bé					CT	600,0	600,0						600,0	600,0		600,0	600,0			
	Chủ trán Tảng Cropic, thôn Đoàn Kết					CT	700,0	700,0						700,0	700,0		700,0	700,0			
	Chủ trán + đường bê tông Bản Chiêu thôn Yên Bình					CT	600,0	600,0			600,0	600,0		600,0	600,0		600,0	600,0			
	Kẽm mít ta huy âm đường liên thôn Vũ Hà Đường đi thôn Đoàn Kết (đoạn Nà Viên)					CT	500,0	500,0			500,0	500,0		500,0	500,0		500,0	500,0			
	Đường bê tông Kéo Tè thôn Khuôn Trai					CT	456,0	456,0						456,0	456,0		456,0	456,0			
	Đường bê tông thôn Nà Lang					CT	645,0	645,0						645,0	645,0		645,0	645,0			
	Đường bê tông thôn Bản Hồ					CT	500,0	500,0						500,0	500,0		500,0	500,0			
	Đường bê tông Cốc Tè thôn Bó Hồ (đoạn ống Hòn - ống Việt)					CT	500,0	500,0						500,0	500,0		500,0	500,0			
	Hòn An					10.182,0	10.182,0			1.891,0	1.891,0		3.847,0	3.847,0		3.847,0	3.847,0				
	Đường bê tông thôn Làng Ranh - Bản Ranh (đoạn 1)					CT	1.000,0	1.000,0			1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0			
	Đường bê tông thôn Làng Ranh - Bản Ranh (đoạn 2)					CT	1.000,0	1.000,0			1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0			
	Đường bê tông thôn Làng rận 1					CT	1.100,0	1.100,0			1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0			
	Đường bê tông tuyến Kéo Mác thôn Làng rận 1 (đoạn 1)					CT	1.100,0	1.100,0			1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0			
	Đường bê tông thôn Cảng Thương (đoạn 2)					CT	1.200,0	1.200,0						1.200,0	1.200,0		1.200,0	1.200,0			







STT	Nội dung	Tổng kinh phí				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				
		Đơn vị tính	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng	NSRW		NSDP		Tổng	NSRW		NSDP		Tổng	NSRW		NSDP		
			ĐT	SN	ĐT	NSRW		ĐT	SN	BT	ĐT		SN	BT	ĐT	SN		BT				
1			♦	6,0	♦	4	♦	22	♦	24	♦	22	♦	24	♦	22	♦	39	♦	41	♦	40
	Đường bộ tông thôn Đồng Tân (đoạn 2)	CT	550,0	550,0														550,0	550,0			
	Đường bộ tông thôn Bình Minh - Bình An	CT	543,0	543,0														543,0	543,0			
	Đường bộ tông thôn Bình Minh - Đồng Tân	CT	1.000,0	1.000,0														1.000,0	1.000,0			
	Đường Lộ Đầu đoạn từ nhà Ông Tịnh đến nhà Ông Tịnh thôn Nhâm Lý	CT	592,0	592,0														592,0	592,0			
	Đường từ Nà Nau đến diêm trưởng Mản non thôn Đồng Tân	CT	600,0	600,0														600,0	600,0			
	Nhà công vụ trường THSC Bình Nhâm	CT	1.000,0	1.000,0														1.000,0	1.000,0			
	Công trình chia nước thôn Bình An	CT	500,0	500,0														500,0	500,0			
	Niêng cấp phần Đèng Hau và kênh mương Tân thôn Đồng Tân	CT	500,0	500,0														500,0	500,0			
	Đường bộ tông đoạn ngã tư thôn Nhâm Lý đến nhà Ông Đoan (đoạn 3)	CT	650,0	650,0														650,0	650,0			
1.2	Thôn ĐBK		24.340,0	24.340,0														8.544,0	8.544,0			
	XÃ Nguồn Hồi (3 thôn)		4.295,0	4.295,0														828,0	828,0			
	Thôn Bán Đặng		1.431,5	1.431,5														1.508,0	1.508,0			
	Đường bộ tông thôn Bán Đặng (đoạn 1)	CT	276,0	276,0														276,0	276,0			
	Đường bộ tông thôn Bán Đặng (đoạn 2)	CT	503,0	503,0														503,0	503,0			
	Đường bộ tông thôn Bán Đặng (đoạn 3)	CT	502,5	502,5														502,5	502,5			
	Đường bộ tông thôn Bán Đặng (đoạn 4)	CT	150,0	150,0														150,0	150,0			
	Thôn Khum Cang		1.431,5	1.431,5														1.431,5	1.431,5			
	Đường bộ tông tuyến đi Nhâm	CT	276,0	276,0														276,0	276,0			
	Đường bộ tông tuyến đi NVH thôn (đoạn 1)	CT	502,5	502,5														502,5	502,5			
	Đường bộ tông tuyến đi NVH thôn (đoạn 2)	CT	503,0	503,0														503,0	503,0			
	Đường bộ tông tuyến đi Giang (đoạn 2)	CT	150,0	150,0														150,0	150,0			
	Thôn Bán Cai		1.432,0	1.432,0														1.432,0	1.432,0			
	Đường bộ tông tuyến Nà Mô (đoạn 1)	CT	276,0	276,0														276,0	276,0			
	Đường bộ tông tuyến Nà Mô (đoạn 2)	CT	502,5	502,5														502,5	502,5			
	Đường bộ tông tuyến Nà Mô (đoạn 3)	CT	502,5	502,5														502,5	502,5			
	Đường bộ tông tuyến Nà Mô (đoạn 4)	CT	151,0	151,0														151,0	151,0			
	KA Tân An (4 thôn)		5.727,0	5.727,0														1.104,0	1.104,0			
	Thôn Tân Minh		1.431,8	1.431,8														2.010,0	2.010,0			
	Đường giao thông thôn Tân Minh (tuyến PA Chủ) đoạn 1	CT	276,0	276,0														276,0	276,0			
	Đường giao thông thôn Tân Minh (tuyến Cảnh Kín)	CT	502,5	502,5														502,5	502,5			
	Đường giao thông thôn Tân Minh (tuyến Khuổi Cướp), đoạn 1	CT	150,8	150,8														150,8	150,8			
	Thôn Tân Cường		1.431,7	1.431,7														276,0	276,0			



STT	Nơi đóng	Đơn vị thanh toán	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó												
				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Ghi chú	
1				4	6,0	7	4	3	22	23	24	30	31	32	45	
Dường bê tông tuyến Yên Nguen (đoạn 2)		CT	150,7	130,7											150,7	150,7
XII Khuôn Bình (1 thửa)		CT	1.432,0	1.432,0					276,0	276,0	276,0	503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường bê tông tuyến Kho Chao		CT	276,0	276,0					276,0	276,0	276,0	503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường bê tông Khuôn Khiết (Đoạn 2)		CT	503,0	503,0								503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường Bê tông Núi Chiêm		CT	503,0	503,0								503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường bê tông Nà Chiêu (Đoạn 1)		CT	150,0	150,0								503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
XII Xuân Quang (1 thửa)		CT	1.432,0	1.432,0					276,0	276,0	276,0	503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường bê tông tuyến Núi Chuyển - ĐT 1888		CT	276,0	276,0					276,0	276,0	276,0	503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường bê tông tuyến từ chấn Đốc Kéo Pec - Ô Lang		CT	503,0	503,0								503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường bê tông tuyến Ông Đăng - Ông Sìn Thành		CT	503,0	503,0								503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
Dường bê tông tuyến từ bờ Mỹ - Bà Thẩm		CT	150,0	150,0								503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
XA Kheo Đất (4 thửa)		CT	5.727,0	5.727,0					1.104,0	1.104,0	2.010,0	2.010,0	2.010,0	2.010,0	603,0	603,0
Dập kè kẽm mương Nà Luồng - thôn Khuổi Tiên		CT	1.104,0	1.104,0	-				1.104,0	1.104,0						
Dường bê tông Nà Diều (đoạn 1)		CT	1.400,0	1.400,0								1.400,0	1.400,0	1.400,0	150,0	150,0
Dập thủy lợi Phai phuon- thôn Khuổi Cúc		CT	610,0	610,0								610,0	610,0	610,0	150,0	150,0
Dường bê tông Nà Khe đì Nà Mèn (đoạn 1)		CT	1.010,0	1.010,0								1.010,0	1.010,0	1.010,0	150,0	150,0
Cầu mòn Tông Quản - thôn Khuổi Vin		CT	1.000,0	1.000,0								1.000,0	1.000,0	1.000,0	150,0	150,0
Cầu mòn Nà Thiêm - thôn Bản Vá		CT	603,0	603,0								603,0	603,0	603,0	150,0	150,0
2 Duy tu bão dưỡng		CT	16.529,0	16.529,0					1.652,0	1.652,0	5.372,0	5.372,0	5.372,0	5.372,0	4.133,0	4.133,0
2.1 Xã Kheo vực III & ATK		CT	13.469,0	13.469,0					1.346,0	1.346,0	4.378,0	4.378,0	4.378,0	4.378,0	3.367,0	3.367,0
Bình Phú		CT	1.228,0	1.228,0					122,0	122,0	399,0	399,0	399,0	399,0	307,0	307,0
Hòn An		CT	1.180,0	1.180,0					118,0	118,0	383,0	383,0	383,0	383,0	296,0	296,0
Yến Lập		CT	1.178,0	1.178,0					118,0	118,0	383,0	383,0	383,0	383,0	294,0	294,0
Ha Lang		CT	1.186,0	1.186,0					118,0	118,0	385,0	385,0	385,0	385,0	298,0	298,0
Tân Mỹ		CT	1.197,0	1.197,0					120,0	120,0	389,0	389,0	389,0	389,0	299,0	299,0
Trung Hà		CT	1.192,0	1.192,0					119,0	119,0	383,0	383,0	383,0	383,0	297,0	297,0
Trí Phù		CT	1.195,0	1.195,0					119,0	119,0	388,0	388,0	388,0	388,0	300,0	300,0
Hùng Mỹ		CT	1.200,0	1.200,0					120,0	120,0	390,0	390,0	390,0	390,0	300,0	300,0
Phú Bình (ATK)		CT	1.284,0	1.284,0					128,0	128,0	417,0	417,0	417,0	417,0	322,0	322,0
Linh Phú (ATK)		CT	1.333,0	1.333,0					133,0	133,0	433,0	433,0	433,0	433,0	334,0	334,0
Bình Nhâm (ATK)		CT	1.296,0	1.296,0					130,0	130,0	421,0	421,0	421,0	421,0	324,0	324,0
2.2 Thiết bịt khố kín			3.060,0	3.060,0					306,0	306,0	994,0	994,0	994,0	994,0	766,0	766,0
Ngoại Hồi (3 thửa DBKK)		CT	540,0	540,0					54,0	54,0	175,0	175,0	175,0	175,0	135,0	135,0
Tĩnh An (4 thửa DBKK)		CT	720,0	720,0					72,0	72,0	234,0	234,0	234,0	234,0	180,0	180,0

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trong đó						Nam 2022						Nam 2023						Nam 2024						Nam 2025						
			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			NSTW			NSTW			Tổng			NSTW			NSTW			Tổng						
			ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT				
1			4	40	7	4	9	21	31	30	24	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31			
1	Nhân Lý (4 thôn DBKK)	CT	720,0		720,0				72,0		72,0		234,0			234,0			234,0			234,0			180,0			180,0			180,0		
	Kim Bình (thôn Tông Bạc)	CT	180,0		180,0				18,0		18,0		58,0			58,0			58,0			58,0			45,0			45,0			45,0		
	Xuân Quang (thôn Ngao B)	CT	180,0		180,0				18,0		18,0		58,0			58,0			58,0			58,0			45,0			45,0			45,0		
	Kiên Đài (4 thôn DBKK)	CT	720,0		720,0				72,0		72,0		234,0			234,0			234,0			234,0			180,0			180,0			180,0		
3	Cảng biển đường bộ tông đèn trung tâm xã; công trình có tính cấp bách	CT	33.835,0	29.168,0	4.667,0	10.115,0	7.568,0	2.607,0	12.641,0	11.492,0	1.149,0	6.211,0	5.646,0		5.646,0			5.646,0			4.468,0			4.522,0			346,0			346,0			
	Đường giao thông từ trung tâm xã đến thôn Nhân Lý - thôn Bình Minh, xã Bình Nhâm (kết nối với xã Kim Bình) huyện Chiêm Hóa	CT	22.756,0	19.000,0	3.756,0	10.115,0	7.508,0	2.607,0	12.641,0	11.492,0	1.149,0										6.211,0	5.646,0		561,0									
	Đường bê tông thôn Xuân Lanh - Trung Tâm xã Yên Lập	CT	4.868,0	4.522,0	346,0																												
4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới cây vường DTTS/MIN	CT	9.600,0	9.600,0	800,0	800,0	800,0	800,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0		4.400,0			4.400,0			4.400,0			4.400,0			4.400,0			346,0			
	Xây mới	CT	8.800,0	8.800,0					4.400,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0		4.400,0			4.400,0			4.400,0			4.400,0									
	Xây mới mạng lưới cây xã Tri Phú	CT	4.400,0	4.400,0																													
	Cải tạo	CT	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0	4.400,0		4.400,0			4.400,0			4.400,0			4.400,0									
	Cải tạo, nâng cấp mạng lưới xã Trung Hà	CT	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0																									
IV	HÀM YÊN (120 công trình)		161.351,0	143.697,0	13.254,0	4.400,0	31.136,0	27.716,0	1.325,0	2.093,0	55.613,0	50.411,0	4.308,0	894,0	55.175,0	50.413,0	4.308,0	454,0	19.427,0	15.155,0	3.313,0	959,0											
1	Điều tra CSHT các xã KV HPH+ Xã ATK		111.797,0	111.797,0					20.967,0	20.967,0			41.469,0	41.469,0			41.469,0	41.469,0		41.471,0													
1.1.	Xã Khu vực III		83.162,0	83.162,0					15.447,0	15.447,0			31.419,0	31.419,0			31.419,0	31.420,0		31.420,0													
	Xã Yên Thuận		10.402,0	10.402,0					1.932,0	1.932,0			3.920,0	3.920,0			3.920,0	3.930,0		3.930,0													
1	Nâng cấp tuyến đường từ đường DT 189 đi ống Thị, thôn Cầu Treo, xã Yên Thuận,	CT	1.932,0	1.932,0					1.432,0	1.432,0			500,0	500,0			500,0	500,0															
2	Mở mới tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Biei sang trung tâm thôn Nà Kha cũ, xã Yên Thuận	CT	1.930,0	1.930,0	500,0	500,0	3.430,0	3.430,0																									
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Cướm Lèn, Làng Trung thôn Cướm, xã Yên Thuận (giai đoạn 1)	CT	3.930,0	3.930,0																													
4	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Cầu II, xã Bạch Xá	CT	10.317,0	10.317,0					1.916,0	1.916,0			3.898,0	3.898,0			3.898,0	3.898,0		3.898,0													
1	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Cầu II, xã Bạch Xá	CT	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0																									
2	Nâng cấp đường giao thông tuyến Khuổi Bò, thôn Cầu Cao, xã Bạch Xá	CT	1.914,0	1.914,0					1.316,0	1.316,0			598,0	598,0			598,0	598,0															
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Nà Quan, xã Bạch Xá	CT	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0																									
4	Nâng cấp tuyến Nà Quan đi Gốc Chi, thôn Làng Ein, xã Bạch Xá	CT	1.200,0	1.200,0																													
5	Nâng cấp tuyến Ông Hòn đi Ngã ba Nà Quen, thôn Làng Ein, xã Bạch Xá	CT	700,0	700,0																													
6	Làng Chưng, xã Bạch Xá	CT	800,0	800,0	600,0	600,0	600,0	600,0																									
7	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Sầm đi Vĩnh Thuận, thôn Làng Ein, xã Bạch Xá	CT	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0																									

STT	Nơi dùng	Đơn vị thị trấn	Tổng kinh phí giáy đalon 2021-2025	Trong đó												
				Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Nam 2021		Nam 2023		Nam 2024		Nam 2025		
				ĐT	SN	ĐT	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	
1				4	6,0	7	4	9	22	23	24	23	31	32	33	
2																
3	Nâng cấp tuyến đường Ông Ngan đi Làng Cao thôn Phù Hương, xã Bach Xá		CT	1.594,0	1.598,0								1.598,0	1.598,0		
4	Nâng cấp tuyến đường Ông Ngan đi Ông Sảng thôn Phù Hương, xã Bach Xá		CT	700,0	700,0								700,0	700,0		
5	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Cao Pha, xã Minh Khương		CT	1.600,0	1.600,0	-----							1.600,0	1.600,0		
6	Nâng cấp tuyến đường từ xã Anh Định đi Quyền Chuyển, thôn Phong Trào, xã Bach Xá		CT	605,0	605,0										605,0	605,0
7	Minh Khương			10.173,0	10.173,0								3.844,0	3.844,0		
8	Nâng cấp tuyến đường từ cầu tràn lâm sinh di xóm Nà Hùm, thôn Thanh Bèn, xã Minh Khương		CT	1.440,0	1.440,0								940,0	940,0		
9	Nâng cấp tuyến đường Nhà Kéo đi Gốc Sắng, thôn Ngòi Họp, xã Minh Khương		CT	450,0	450,0								450,0	450,0		
10	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Cao Pha, xã Minh Khương		CT	1.500,0	1.500,0								500,0	500,0		
11	Nâng cấp tuyến đường từ xã Minh Khương (giáy đalon 1)		CT	844,0	844,0								844,0	844,0		
12	Nâng cấp mở rộng đường nối thôn Xít Xá, xã Minh Khương (giáy đalon 2)		CT	2.300,0	2.300,0										2.300,0	2.300,0
13	Nâng cấp mở rộng đường nối thôn Ngòi Lô, xã Minh Khương (giáy đalon 1)		CT	1.544,0	1.544,0								1.544,0	1.544,0		
14	Nâng cấp mở rộng đường nối thôn Ngòi Lô, xã Minh Khương (giáy đalon 2)		CT	595,0	595,0										595,0	595,0
15	Xã Minh Hương (X.TK)			11.330,0	11.330,0								2.104,0	2.104,0		
16	Xây dựng tuyến đường trung tâm xã Minh Hương theo hướng đô thị		CT	1.504,0	1.504,0								1.004,0	1.004,0		
17	Xây dựng tuyến đường trung tâm xã Minh Hương theo hướng đô thị (công trình chuyển tiếp)		CT	4.280,0	4.280,0								500,0	500,0		
18	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 13 Minh Quang, xã Minh Hương (công trình chuyển tiếp)		CT	600,0	600,0								600,0	600,0		
19	Xây dựng tuyến đường trung tâm xã Minh Hương theo hướng đô thị		CT	280,0	280,0										280,0	280,0
20	Xây dựng cầu tràn, đường bê tông kín Đá sỏi thôn Cây Đa, xã Minh Hương		CT	2.000,0	2.000,0										2.000,0	2.000,0
21	Nâng cấp tuyến đường nội thôn 1 Minh Tiến, xã Minh Hương (giáy đalon 1)		CT	2.000,0	2.000,0										2.000,0	2.000,0
22	Nâng cấp tuyến đường nội thôn 1 Minh Tiến, xã Minh Hương (giáy đalon 2)		CT	665,0	665,0										665,0	665,0
23	Yên Lam			10.225,0	10.225,0								1.899,0	1.899,0		
24	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Thái Khoa đi xã Yên Lam (gtl)		CT	1.249,0	1.249,0								749,0	749,0		
25	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Thái Khoa, xã Yên Lam		CT	650,0	650,0								650,0	650,0		
26	Nâng cấp tuyến đường kinh doanh Quang Tân 2, thôn Quang Tân, xã Yên Lam		CT	1.200,0	1.200,0								500,0	500,0		
27	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Thái Khoa đi xã Yên Lam (gtl)		CT	1.863,0	1.863,0								1.863,0	1.863,0		
28	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Thái Khoa đi xã Yên Lam (gtl) (công trình chuyển tiếp)		CT	1.500,0	1.500,0										1.500,0	1.500,0



STT	Nội dung	Đơn vị thanh	Trong đó		Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Nghiên cứu tài liệu địa phương	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú			
			Nghiên cứu tài liệu địa phương				Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP			
			ĐT	SN	ĐT	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT			
1			4	4,0	7	4	9	22	23	24	33	34	39	40	41	48	49	53
2	Nâng cấp đập thủy lợi Cây Gạo xã Hồng Đức	CT	2.000,0	2.000,0		500,0	500,0		1.500,0	1.500,0								
3	Xây dựng cầu tràn qua suối ruộng Cây, thôn Cây Thông, xã Hồng Đức	CT	800,0	800,0					800,0	800,0								
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Khánh Xuân, xã Hồng Đức	CT	773,0	773,0					773,0	773,0								
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Khênh Xuân, xã Hồng Đức (cảng tĩnh chuyển tiếp)	CT	427,0	427,0							427,0	427,0						
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông trực thôn Đèo Tè, xã Hồng Đức	CT	2.000,0	2.000,0						2.000,0	2.000,0							
7	Nâng cấp tuyến đường từ cầu tràn thôn Khuẩn Thắng đi khe miếu	CT	2.000,0	2.000,0							1.405,0	1.405,0		594,0	594,0			
1.2	Thôn đặc biệt khó khăn		28.635,0	28.635,0					5.520,0	5.520,0		10.050,0	10.050,0		10.051,0	10.051,0	3.014,0	3.014,0
	Nhà Mục (2)		2.863,0	2.863,0					552,0	552,0		1.004,0	1.004,0		1.005,0	1.005,0	307,0	307,0
	Xây dựng cầu bùn phai Lành, thôn Kai Con, xã Nhâm Mục	CT	552,0	552,0					552,0	552,0								
	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Thuận đi nhà ông Diệp, thôn Kai Con, xã Nhâm Mục	CT	504,0	504,0					504,0	504,0								
	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Thuận đi nhà ông Diệp, thôn Kai Con, xã Nhâm Mục (cảng tĩnh chuyển tiếp)	CT	500,0	500,0					500,0	500,0								
	Nâng cấp tuyến đường từ nhà Ông Lãm đi Phù Chung, thôn Phù Bô, xã Nhâm Mục	CT	505,0	505,0							505,0	505,0						
	Nâng cấp tuyến đường từ Khuổi Cát đi ống Trào, thôn Phù Bô, xã Nhâm Mục	CT	500,0	500,0							500,0	500,0						
	Nâng cấp tuyến đường từ Khuổi Cát đi ống Trào, thôn Phù Bô, xã Nhâm Mục (cảng tĩnh chuyển tiếp)	CT	302,0	302,0										302,0	302,0			
	Bình Xá (1)		1.432,0	1.432,0					276,0	276,0		503,0	503,0		503,0	503,0	150,0	150,0
	Nâng đường giao thông nội thôn Đèo Aug, xã Bình Xá (gd 1)	CT	276,0	276,0					276,0	276,0								
	Nâng đường giao thông nội thôn Đèo Aug, xã Bình Xá (gd 2)	CT	503,0	503,0							503,0	503,0						
	Nâng đường giao thông nội thôn Đèo Aug, xã Bình Xá (gd 3)	CT	503,0	503,0							503,0	503,0						
	Nâng đường giao thông nội thôn Đèo Aug, xã Bình Xá (gd 4)	CT	150,0	150,0							150,0	150,0						
	Đèo Ninh (1)		1.432,0	1.432,0														
	Nâng cấp đường giao thông nội thôn 9 Minh Phú, xã Minh Phú (gd 1)	CT	276,0	276,0					276,0	276,0		503,0	503,0		503,0	503,0	150,0	150,0
	Nâng cấp đường giao thông nội thôn 9 Minh Phú, xã Minh Phú (gd 2)	CT	503,0	503,0							503,0	503,0						
	Nâng cấp đường giao thông nội thôn 9 Minh Phú, xã Minh Phú (gd 3)	CT	503,0	503,0							503,0	503,0						
	Nâng cấp đường giao thông nội thôn 6 Minh Phú, xã Minh Phú (gd 4)	CT	150,0	150,0							150,0	150,0						
	Yến Phố (4)		5.727,0	5.727,0					1.104,0	1.104,0		2.010,0	2.010,0		2.010,0	2.010,0	603,0	603,0
	Nâng cấp tuyến đường từ thôn 6 Minh Phú đi thôn 8 Minh Phú, xã Yến Phố	CT	704,0	704,0					704,0	704,0								
	Nâng cấp tuyến đường nội thôn 9 Minh Phú, xã Yến Phố	CT	400,0	400,0					400,0	400,0								
	Nâng cấp tuyến đường nội thôn 2 Yến Lập, xã Yến Phố	CT	1.200,0	1.200,0							1.200,0	1.200,0						
	Bê tông hóa đường giao thông nội thôn 7 Minh Phú, xã Yến Phố (cảng tĩnh chuyển tiếp)	CT	810,0	810,0							810,0	810,0						
	Bê tông hóa đường giao thông nội thôn 7 Minh Phú, xã Yến Phố (cảng	CT	400,0	400,0							400,0	400,0						







STT	Nội dung	Đơn vị đo lường	Tổng kinh phí phiên giao dịch 2021-2025	Trong đó								Năm 2024				Năm 2025				Giá chí	
				Nhiều nhất trong địa phương				Nhiều nhất NSTW				Nhiều nhất NSTWP				Nhiều nhất NSTWP					
				ĐT	SN	ĐT	Tổng	ĐT	SN	ĐT	Tổng	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN		
1				4	49	7	4	22	23	24	23	10	31	12	33	42	47	48	49	39	
3	Nhà văn hóa thôn Lay	CT	650,0	650,0			650,0	650,0													
4	Đường bê tông Bum Kèn	CT	1.400,0	1.400,0								1.400,0	1.400,0								
5	Đắp thùy lối Suktur He, thôn Phan	CT	700,0	700,0	—							700,0	700,0								
6	Đường bê tông tuyến Bum - Khutherford Ma	CT	1.483,0	1.483,0								1.483,0	1.483,0								
7	Lớp học và công trình phụ trợ điểm trường Mầm non Thủ Linh	CT	700,0	700,0								700,0	700,0								
8	Nhà văn hóa thôn Cốc	CT	650,0	650,0												650,0	650,0				
9	Đường bê tông tuyến thôn Quán - Troat	CT	900,0	900,0												900,0	900,0				
10	Nhà lớp học Mầm non thôn Chuong	CT	600,0	600,0												600,0	600,0				
11	Nhà văn hóa thôn Tân Linh	CT	650,0	650,0												650,0	650,0				
12	Nhà văn hóa thôn Troat	CT	650,0	650,0												650,0	650,0				
13	Đường bê tông thôn Yang - Thủ Linh	CT	1.499,0	1.499,0												833,0	833,0	666,0	666,0		
	Xã Trung Sơn (ATK)			11.160,0	11.160,0			2.073,0	2.073,0			4.216,0	4.216,0			4.216,0	4.216,0	655,0	655,0		
	Đường bê tông Nà Quang-Bản Giang (đoạn 1)			2.073,0	2.073,0																
	Nhà lớp học Mầm non, sun mát bằng, kè chắn đất, công thoát nước điện trường Bản Giang	CT	1.200,0	1.200,0								1.200,0	1.200,0								
	Nhà lớp học điểm trường Lang Chup trường Tiểu học Trung Sơn	CT	500,0	500,0								500,0	500,0								
	Đường bê tông Nghĩa Kếng và Đồng Mèo	CT	1.000,0	1.000,0								1.000,0	1.000,0								
	Đường bê tông Nà Quang-Bản Giang( Đoạn 2)	CT	1.516,0	1.516,0								1.516,0	1.516,0								
	Nhà Văn hóa thôn Lán Sơn	CT	650,0	650,0												650,0	650,0				
	Nhà cấp công trình dập xây Đức Uy	CT	300,0	300,0												300,0	300,0				
	Đường bê tông Nà Quang-Bản Giang (Đoạn 3)	CT	1.700,0	1.700,0												1.700,0	1.700,0				
	Đường nội thôn Lang Chup	CT	300,0	300,0												300,0	300,0				
	Tường rào điểm trường Đức Uy, trường tiểu học Trung Sơn	CT	300,0	300,0												300,0	300,0				
	Đường bê tông Nà Hồ di Đồng Quyết	CT	800,0	800,0												800,0	800,0				
	Đường bê tông khu sản xuất Long Thu, thôn Lán Sơn.	CT	471,0	471,0												166,0	166,0	305,0	305,0		
	Tường rào điểm trường Lang Chup, trường Mầm Non, Tiểu học Trung Sơn	CT	350,0	350,0												300,0	300,0				
	Xã Đạo Viên (ATK)		10.958,0	10.958,0				2.035,0	2.035,0			4.140,0	4.140,0			4.140,0	4.140,0	643,0	643,0		
	Đường bê tông nhánh 4 dãy thôn Nghìn (Đoạn 1)	CT	1.485,0	1.485,0				1.235,0	1.235,0			250,0	250,0							Bổ sung	
	Công trình nhà lớp học và nhà bếp, điểm trường Đoàn Kết (thôn 4), trường Mầm non xã Đạo Viên,	CT	1.000,0	1.000,0				800,0	800,0			200,0	200,0							Bổ sung	
	Đường liên thôn 4 dãy thôn Nghìn (Đoạn 2)	CT	1.500,0	1.500,0												900,0	900,0	600,0	600,0		
	Đường liên thôn Khuổi di thôn Ria. (Đoạn 1)	CT	1.000,0	1.000,0												900,0	900,0	100,0	100,0		
	Đường liên thôn Khuổi di thôn Ria. (Đoạn 2)	CT	1.013,0	1.013,0												930,0	930,0	83,0	83,0		
	Jhkh lớp học và nhà bếp in trống Mầm non thôn Ria, thôn Khuổi	CT	960,0	960,0												960,0	960,0				



STT	Nội dung	Đơn vị thanh	Trong đó						Nam 2024			Nam 2025			Chi phi				
			Thống kê phi giai đoạn		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Nam 2022		Nam 2023		Tổng		NSTW		NSDP		
			ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	NSTW	NSDP	ĐT	SN	ĐT	NSTW	NSDP	ĐT
1			4	4,0	7	7	22	22	24	24	24	NSTW	NSDP	ĐT	SN	ĐT	NSTW	NSDP	ĐT
	Dường vào khu di tích Nhà thang tin		CT	420,0	420,0			300,0	300,0			120,0	120,0						
	Dường nối dài Đường Văn Sơn đi đường Đường Văn Hiện		CT	550,0	550,0							550,0	550,0						
	Dường nối dài Đường Văn Sơn đi đường Đường Văn Hiện		CT	450,0	450,0							450,0	450,0						
	Dường nối dài Đường Văn Vy dẫn đến Đèo Văn Dần		CT	350,0	350,0							350,0	350,0						
	Dường nối dài Đường Văn Lai		CT	650,0	650,0							570,0	570,0				80,0	80,0	
	Dường Nha Văn hóa di động Khô khát 20		CT	400,0	400,0							400,0	400,0						
	Dường gốc Buổi thao 11		CT	600,0	600,0							500,0	500,0				100,0	100,0	
	Dường nối thao 12, đĩa thao 5		CT	600,0	600,0											600,0	600,0		
	Dường nối Ông Bàn Văn Tường đi dãy Ông Non		CT	400,0	400,0											400,0	400,0		
	Nhà văn hóa thôn 7		CT	510,0	510,0											510,0	510,0		
	Dường nối đường Ông Nhì thao 20		CT	700,0	700,0											700,0	700,0		
	Dường chính đường Ông Nhì thao 20		CT	400,0	400,0											400,0	400,0		
	Dường thao 4 Bán Ván Chanh đến Đường Văn Tích		CT	450,0	450,0											450,0	450,0		
	Dường nối đường chân đồng Quán, thao 20, xã Long Quân		CT	503,0	503,0											503,0	503,0		
	Xã Xuân Văn (L ATK)			8.576,0	8.576,0			1.593,0	1.593,0			3.240,0	3.240,0			3.240,0	3.240,0		
	Dường bê tông từ nhà ông Điện đến nhà ông Kim, thôn Đèo Mường		CT	400,0	400,0			300,0	300,0			100,0	100,0						
	Dường bê tông từ lớp học mầm non Sơn Hà 1 đến nhà ông Kim thôn Đèo Mường		CT	450,0	450,0			350,0	350,0			100,0	100,0						
	Xây dựng mới Trạm biến áp Đèo Thương 2		CT	1.150,0	1.150,0			943,0	943,0			207,0	207,0						
	Dường bê tông từ nhà ông Văn Sơn Hả đến UBND xã Xuân Văn		CT	500,0	500,0							500,0	500,0						
	Nhà văn hóa thôn Long Trung		CT	600,0	600,0							600,0	600,0						
	Nhà công vụ và các công trình phụ trợ UBND xã Xuân Văn		CT	500,0	500,0							500,0	500,0						
	Dường bê tông từ nhà văn hóa thôn Đèo Thương 5 đi Trường học Đèo Thương 2		CT	300,0	300,0							300,0	300,0						
	Nhà Mầm non Trường tiểu học Quang Trung		CT	973,0	973,0							933,0	933,0				40,0	40,0	
	Nhà văn hóa thôn Sơn Hà 4		CT	600,0	600,0											600,0	600,0		
	Xây dựng công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Tân Sơn		CT	300,0	300,0											300,0	300,0		
	Phai thủy lợi Công Giao, thôn Đèo Mường		CT	400,0	400,0											400,0	400,0		
	Dường bê tông nội thôn, thôn Sơn Hà 1		CT	400,0	400,0											400,0	400,0		
	Dường bê tông từ nhà Ông Kim đến ngã ba Cây Lai, thôn Đèo Mường		CT	400,0	400,0											400,0	400,0		
	Dường bê tông nội thôn, thôn Sơn Hà		CT	503,0	503,0											503,0	503,0		



STT	Nơi dung	Đơn vị phát hành	Tổng kinh phí phiên doanh 2021-2025	Trung độ								Năm 2024				
				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024		Năm 2025		
				NĐ	SN	ĐT	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng
1	Cầu bắc thân Ngôi Cải		4	4,0	7	4	22	33	24	25	40	31	40	41	44	47
	Đường nối thân Đảo Tràm (đoạn 2)	CT	405,0	405,0							405,0	405,0				
	Nhà lớp học điểm trường Đảo Tràm, trường Mầm non Tiểu Bé	CT	600,0	600,0									600,0	600,0		
	Nhà lớp học điểm trường Đảo Tràm, trường Tiểu học Trần Bá	CT	507,0	507,0									205,0	205,0		
	Xã Chấn Sơn (1)		1.432,0	1.432,0							276,0	276,0	503,0	503,0	150,0	150,0
	Đường giao thông trực rẽ dân phố Làng Chäu	CT	300,0	300,0							276,0	276,0	24,0	24,0		
	Đường bê tông Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Nguyễn, rẽ dân phố Làng Chäu	CT	450,0	450,0							200,0	200,0			32,0	32,0
	Đường bê tông Từ nhà bà Ninh đến nhà ông Quyết, rẽ dân phố Làng Chäu	CT	450,0	450,0							279,0	279,0	171,0	171,0		
	TT Văn Sơn (1)		1.432,0	1.432,0							503,0	503,0	503,0	503,0	150,0	150,0
	Đường giao thông trực rẽ dân phố Làng Chäu	CT	300,0	300,0							276,0	276,0	24,0	24,0		
	Đường bê tông Từ nhà ông Sinh đến nhà ông Tâm, rẽ dân phố Làng Chäu	CT	300,0	300,0							300,0	300,0				
	Đường bê tông Từ nhà ông Thận đến nhà ông Nguyễn, rẽ dân phố Làng Chäu	CT	282,0	282,0							179,0	179,0	103,0	103,0		
	Đường bê tông Từ nhà bà Ninh đến nhà ông Quyết, rẽ dân phố Làng Chäu	CT	550,0	550,0							400,0	400,0	150,0	150,0		
	Xã Típ Quỳnh (4)		5.727,0	5.727,0							1.104,0	1.104,0	2.010,0	2.010,0	603,0	603,0
	Đường giao thông từ nhà bà Cao Thị Diêm đến ngã 3 lối Tường Văn Đến thôn Đầu Dền Đầu Bái	CT	1.200,0	1.200,0							96,0	96,0				
	Đường giao thông từ nhà ông Triệu Văn Kế đến nhà ông Phùng Văn Tiên	CT	910,0	910,0							814,0	814,0	96,0	96,0		
	Đường giao thông Từ ngã 3 Thành Thảo đến nhà ông Đặng Văn Lanh	CT	764,0	764,0							706,0	706,0	64,0	64,0		
	Đường giao thông Từ Ông Bán Văn Hiện đến nhà ông Bán Văn Thương	CT	450,0	450,0							400,0	400,0	50,0	50,0		
	Đường giao thông Từ ngã 3 trạm điện đến nhà ông Tương Văn Thành	CT	900,0	900,0							900,0	900,0	300,0	300,0		
	Đường giao thông Từ Ông Nguyễn Văn Điện đi Ông Nguyễn Văn Tăng	CT	300,0	300,0							300,0	300,0				
	Đường giao thông từ nhà ông Võ Văn Tài đi Thắng Quân thôn Đông Bái	CT	300,0	300,0							300,0	300,0				
	Đường giao thông nhà ông Bùn Văn Khoa đi Ông Đăng Văn Tân thôn Đồng Trò	CT	300,0	300,0							300,0	300,0				
	Đường giao thông từ nhà ông Nguyễn Văn Điện đi Ông Nguyễn Văn Các	CT	300,0	300,0							300,0	300,0				
	Nhà văn hóa thôn Nhứt Khê	CT	600,0	600,0							504,0	504,0	96,0	96,0		
	Xây dựng cầu ngang 2 phauc vụ sản xuất thôn Cây Thị	CT	500,0	500,0							500,0	500,0				
	Đường nội đồng phục vụ sản xuất thôn Đồng Giản	CT	100,0	100,0							100,0	100,0	700,0	700,0		
	Cây Nhôm		400,0	400,0							400,0	400,0				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trong đó						Năm 2022						Năm 2023						Năm 2024						Ghi chú			
			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			NSTW			NSTW			Tổng			NSTW			NSTW						
			ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT				
1	Xây dựng các công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Cây Thị	CT	214,0	214,0					214,0																				11	
	Đường phục vụ sản xuất thôn Nhứt Khê	CT	600,0	600,0					600,0	600,0																			10	
	Đường nội đồng phục vụ sản xuất thôn Cây Thị	CT	500,0	500,0																										
	Bé rộng hóa Đường nội đồng phục vụ sản xuất thôn Đồng Gián	CT	800,0	800,0																										
	Xây dựng đường phục vụ sản xuất thôn Nhứt Khê	CT	710,0	710,0																										
	Đường bê tông từ ruộng trang Đồng Cả đến đập Cây Hắp	CT	400,0	400,0																										
	Xây dựng các công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Đồng Gián	CT	203,0	203,0																										
	Xã Chiết Yến (3)		4.295,0	4.295,0					823,0	823,0			1.508,0	1.508,0			1.508,0	1.508,0			1.508,0	1.508,0			451,0	451,0				
	Xây dựng công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Cây Chanh	CT	300,0	300,0					228,0	228,0			72,0	72,0																
	Cầu tràn liên hợp qua suối ống Cái thôn Vùng Lè	CT	600,0	600,0					600,0	600,0																				
	Cầu tràn liên hợp qua suối ống Hung thôn Phai Đá	CT	600,0	600,0									500,0	500,0																
	Bé rộng hóa đường nội đồng thôn Cây Chanh	CT	300,0	300,0									300,0	300,0																
	Bé rộng hóa đường nội đồng thôn Phai Đá	CT	836,0	836,0									636,0	636,0																
	Bé rộng hóa đường nội đồng thôn Vùng Lè	CT	800,0	800,0																										
	Đường bê tông thôn Cây Chanh	CT	859,0	859,0																										
	Xã Quý Quỳnh (3)		4.295,0	4.295,0					823,0	823,0			1.508,0	1.508,0			1.508,0	1.508,0			1.508,0	1.508,0			451,0	451,0				
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2	CT	600,0	600,0					528,0	528,0			72,0	72,0																
	Đường bê tông đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến nhà Bà Lan, thôn 5	CT	300,0	300,0					300,0	300,0																				
	Đường từ nhà Ông Vú đến nhà Ông Hưng thôn 1	CT	300,0	300,0									300,0	300,0																
	Công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn 1	CT	200,0	200,0									200,0	200,0																
	Đường bê tông đoạn từ nhà Bà Đặng Thị Lan đến Ông Ban Văn Thủ, thôn 5	CT	336,0	336,0									336,0	336,0																
	Đường từ nhà Ông Lãm đến khu sân xuất Khuôn Lâm thôn 2	CT	408,0	408,0									300,0	300,0																
	Đường bê tông đoạn từ đường ĐT 188 đến nhà ông Hợp thôn 1 Lã, thôn 5	CT	400,0	400,0									300,0	300,0																
	Cầu tràn liên hợp khu ông Phượng, thôn 2	CT	400,0	400,0																										
	Cầu tràn liên hợp thôn 1	CT	451,0	451,0																										
	Xã Phước Ninh (1)		1.432,0	1.432,0					276,0	276,0			503,0	503,0			503,0	503,0			503,0	503,0			451,0	451,0				
	Đường bê tông từ nhà bà Lương đến Khu đình, thôn An Lạc	CT	300,0	300,0					276,0	276,0			24,0	24,0																
	Đường bê tông từ nhà Ông Việt đến khu Lũng ngô, thôn An Lạc	CT	300,0	300,0									250,0	250,0																
	Đường bê tông từ nhà bà Lương đến Khu đình, thôn An Lạc	CT	232,0	232,0									229,0	229,0																
	Xã Như Lộn (1)		1.432,0	1.432,0					276,0	276,0			400,0	400,0			503,0	503,0			503,0	503,0			150,0	150,0				





STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trong đó		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú	
			Tổng kinh phí đã hạch toán		Nghiên cứu và ứng dụng		Năm 2022		Tổng			
			ĐT	SN	ĐT	NSWP	NSEP	Tổng	ĐT	NSWP	NSEP	
1			4	4.0	7	4	9	22	21	31	49	47
2									23	30	46	48
3									32	33	44	49
4									39	40	42	53
VII	SƠN DƯỢC TỔNG (156 công trình)		197.993,0	177.522,0	15.441,0	5.030,0	38.391,0	34.242,0	1.543,0	2.606,0	67.778,0	62.378,0
1	Đầu tư CSHT		132.490,0	132.490,0			24.710,0	24.710,0			49.771,0	49.771,0
1.1	Xây khu vực III & ATK		118.172,0	118.172,0			21.950,0	21.950,0			44.744,0	44.744,0
	Xâay Hồi		10.051,0	10.051,0			1.868,0	1.868,0			3.796,0	3.796,0
1	Xây dựng cầu tham Đồng Chua	CT	1.100,0	1.100,0			968,0	968,0			132,0	132,0
2	Xây dựng phòng học Điểm trường Tân Trilo, trường MN Hợp Hòa	CT	900,0	900,0			900,0	900,0				
3	Xây dựng trấn liên hợp thôn Thành Sơn	CT	1.000,0	1.000,0					1.000,0	1.000,0		
4	Xây dựng trấn liên hợp thôn Đồng Bảo	CT	1.000,0	1.000,0					1.000,0	1.000,0		
5	Xây dựng cầu suối cùm thôn Ninh Hòa	CT	1.400,0	1.400,0					1.400,0	1.400,0		
6	Nâng cấp Sân vận động thôn Đồng Giang	CT	300,0	300,0					264,0	264,0		
7	Nâng cấp Sân vận động Trường Tiểu học Hợp Hòa	CT	300,0	300,0							300,0	300,0
8	Nâng cấp phai Đồng Phai 1 thôn Đồng Giang	CT	1.000,0	1.000,0							1.000,0	1.000,0
9	Xây dựng cầu qua suối thôn Núi Đèo	CT	1.000,0	1.000,0							1.000,0	1.000,0
10	Xây dựng đường giao thông thôn Tân Dầu	CT	300,0	300,0							261,0	261,0
11	Nâng cấp cầu liên thôn Đồng Giang - Chùa Đà	CT	1.200,0	1.200,0							1.200,0	1.200,0
12	Xây dựng sân vận động xã Hợp Hòa	CT	551,0	551,0							551,0	551,0
	Xâay Làng Thiện (ATK)		11.167,0	11.167,0			2.074,0	2.074,0			4.219,0	4.219,0
1	Xây dựng đường giao thông thôn Tân Thượng	CT	3.924,0	3.924,0			700,0	700,0			1.300,0	1.300,0
2	Xây dựng đường giao thông thôn Đồng Tú	CT	843,0	843,0			774,0	774,0			69,0	69,0
3	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Tân Thượng	CT	600,0	600,0			600,0	600,0				
4	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Đồng Chanh	CT	950,0	950,0					950,0	950,0		
5	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Đồng Tú	CT	950,0	950,0					950,0	950,0		
6	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Phúc Hưng	CT	1.900,0	1.900,0					950,0	950,0		
7	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Khâm Mẫn	CT	1.000,0	1.000,0							1.000,0	1.000,0
8	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Tân Tiến	CT	1.000,0	1.000,0							1.000,0	1.000,0
	Xâay Minh Thành (I-ATK)		8.576,0	8.576,0			1.593,0	1.593,0			3.340,0	3.340,0
1	Xây dựng đường giao thông thôn Cát	CT	2.517,0	2.517,0			993,0	993,0			700,0	700,0
2	Sân chia, nâng cấp đường giao thông thôn Lò	CT	700,0	700,0			600,0	600,0			100,0	100,0
3	Xây dựng đường giao thông thôn Cát	CT	640,0	640,0							640,0	640,0
4	Xây dựng sân vận động Mô hình Chùa Cát	CT	300,0	300,0							300,0	300,0



STT	Mô đun	Đơn vị tính	Tổng kinh phí đã chi đến 2021-2025	Trungđô		Nam 2022		Nam 2023		Nam 2024		Nam 2025	
				Nhiều nhất trong vong đã chi phương		Tổng		NSTW		Tổng		NSTW	
				ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT
1				4	40	7	*	9	22	22	24	21	40
10	Xây dựng cầu qua suối thôn Quỷ Nhìn		CT	1,000,0	1,000,0							1,000,0	1,000,0
	<b>Quyết Thắng</b>												
1	Xây dựng đường giao thông thôn Liên Tháp-Láng Cú		CT	9,965,0	9,965,0			1,851,0	1,851,0			3,765,0	3,765,0
2	Xây dựng đường giao thông thôn Bãi Sỏi-Thượng Bản		CT	1,995,0	1,995,0			925,0	925,0			1,070,0	1,070,0
3	Xây dựng đường giao thông thôn Sỏi Linh-Láng Cú		CT	3,979,0	3,979,0							815,0	815,0
4	Xây dựng đường giao thông thôn Sỏi Linh		CT	1,995,0	1,995,0							810,0	810,0
	<b>Đồng Lợi (III-A-TK)</b>											1,185,0	1,185,0
1	Xây dựng đường giao thông thôn Đồng Nương - An Lộc (giai đoạn 1)		CT	11,130,0	11,130,0							2,067,0	2,067,0
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Khang		CT	400,0	400,0							4,205,0	4,205,0
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Thịnh		CT	400,0	400,0							653,0	653,0
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Sung Lẽ		CT	400,0	400,0								
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Nương		CT	400,0	400,0								
6	Xây dựng đường giao thông thôn Đồng Biết xã Tam Đa		CT	800,0	800,0							800,0	800,0
7	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phúc Bình		CT	450,0	450,0							450,0	450,0
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xóm Núm		CT	450,0	450,0							450,0	450,0
9	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Ninh		CT	450,0	450,0							450,0	450,0
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phúc Kiên		CT	450,0	450,0							450,0	450,0
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phúc Thịjni		CT	450,0	450,0							450,0	450,0
12	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cao Ngõi		CT	450,0	450,0							450,0	450,0
13	Xây dựng sân vận động trung tâm xã Đồng Lợi		CT	1,310,0	1,310,0							705,0	705,0
14	Xây dựng phòng học trường Mầm non xã Đồng Lợi		CT	700,0	700,0							700,0	700,0
15	Xây dựng phòng học trường THCS xã Đồng Lợi		CT	1,300,0	1,300,0							1,300,0	1,300,0
16	Xây dựng phòng chức năng mường THCS xã Đồng Lợi		CT	1,600,0	1,600,0							1,600,0	1,600,0
	<b>Tân Thành (II-TK)</b>												
1	Xây dựng nhà, khuôn viên nhà văn hóa thôn Phùng Chua		CT	650,0	650,0							650,0	650,0
2	Xây dựng đập tràn, kiểm cổ bùa kinh mường Phai Lang Phu		CT	400,0	400,0							400,0	400,0







STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trung bình giá doanh nhập 2011-2025						Trung đô						Trung đô						Trung đô					
			Năm 2022			Năm 2023			Tổng			Năm 2022			Năm 2023			Tổng			Năm 2022			Năm 2023		
			ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT
1		2	4	4,9	7	4	9	22	22	24	21	30	31	42	43	49	40	49	41	46	47	48	49	53		Ghi chú
	Xã Phước Úng (I-ATK)	Xã	974,0		974,0		97,0		97,0		317,0		317,0		317,0		317,0		317,0		243,0		243,0			
	Xã Thượng An (I-ATK)	Xã	974,0		974,0		97,0		97,0		317,0		317,0		317,0		317,0		317,0		243,0		243,0			
	Xã Tân Thành (I-ATK)	Xã	974,0		974,0		97,0		97,0		317,0		317,0		317,0		317,0		317,0		243,0		243,0			
	Xã Văn Phú (I-ATK)	Xã	974,0		974,0		97,0		97,0		317,0		317,0		317,0		317,0		317,0		243,0		243,0			
	Xã Hợp Hòa	Xã	1.163,0		1.163,0		116,0		116,0		378,0		378,0		378,0		378,0		378,0		291,0		291,0			
	Xã Đồng Quý	Xã	1.207,0		1.207,0		121,0		121,0		392,0		392,0		392,0		392,0		392,0		302,0		302,0			
	Xã Quyết Thắng	Xã	1.152,0		1.152,0		115,0		115,0		374,0		374,0		374,0		374,0		374,0		289,0		289,0			
	Xã Lương Thiện (ATK)	Xã	1.305,0		1.305,0		130,0		130,0		424,0		424,0		424,0		424,0		424,0		327,0		327,0			
	Xã Đồng Lợi (ATK)	Xã	1.301,0		1.301,0		130,0		130,0		423,0		423,0		423,0		423,0		423,0		325,0		325,0			
	Xã Trung Yên (ATK)	Xã	1.338,0		1.338,0		134,0		134,0		435,0		435,0		435,0		435,0		435,0		334,0		334,0			
	Xã Bình Yên (ATK)	Xã	1.304,0		1.304,0		130,0		130,0		424,0		424,0		424,0		424,0		424,0		326,0		326,0			
2.2	Thôn để biệt khía khán	Thôn	1.800,0		1.800,0		180,0		180,0		585,0		585,0		585,0		585,0		585,0		450,0		450,0			
	Xã Chi Thới	Thôn	540,0		540,0		54,0		54,0		176,0		176,0		176,0		176,0		176,0		134,0		134,0			
	Xã Vinh Sơn	Thôn	180,0		180,0		18,0		18,0		59,0		59,0		59,0		59,0		59,0		44,0		44,0			
	Xã Kháng Nhật	Thôn	360,0		360,0		36,0		36,0		117,0		117,0		117,0		117,0		117,0		90,0		90,0			
	Xã Đồng Thọ	Thôn	540,0		540,0		54,0		54,0		176,0		176,0		176,0		176,0		176,0		134,0		134,0			
	Xã Phú Lương	Thôn	180,0		180,0		18,0		18,0		59,0		59,0		59,0		59,0		59,0		44,0		44,0			
3	Công trình đường giao thông địa bàn xã; các công trình có tính cần thiết		36.462,0		31.432,0		5.030,0		10.538,0		7.932,0		2.606,0		4.185,0		3.807,0		381,0		10.348,0		9.407,0		941,0	
	Xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH808 xã Đồng Thọ - xã Tân Thanh (đoạn đầu thôn Mỹ Tho - thôn Tân Tiến, xã Tân Thanh)	CT	21.925,0		18.218,0		3.708,0		10.538,0		7.932,0		2.606,0								11.388,0		10.286,0		1.102,0	
	Xây dựng đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã QL2C - thôn Cát Lợi - Tân Thượng - Phước Lợi - Kinh Lộn - Đồng Lộn) đ/ Trung thị xã Đồng Lợi	CT	10.348,0		9.407,0		941,0													10.348,0		9.407,0		941,0		
	Xây dựng đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã QL2C - thôn Cát Lợi - Tân Thượng - Phước Lợi - Kinh Lộn - Đồng Lộn) đ/ Trung thị xã Đồng Lợi	CT	13.600,0		13.600,0		1.600,0		1.600,0		8.800,0		8.800,0		8.800,0		8.800,0		3.200,0		3.200,0					
4	Xây dựng, cải tạo mảng lưới chè vằng DTTSMN	Xã	8.800,0		8.800,0						4.188,0		3.807,0		3.807,0		3.807,0									
	Xây mới		4.400,0		4.400,0						4.400,0		4.400,0		4.400,0		4.400,0									
	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Phước Úng	CT	4.400,0		4.400,0						4.400,0		4.400,0		4.400,0		4.400,0									
	Chí tạo		4.800,0		4.800,0		1.600,0		1.600,0											3.200,0		3.200,0				
	Xây tạo nông cống chảy trung tâm xã Quyết Thắng	CT	800,0		800,0															800,0		800,0				
	Cải tạo nông cống chảy trung tâm xã Hợp Hòa	CT	800,0		800,0															800,0		800,0				
	Cải tạo nông cống chảy trung tâm xã Thượng An	CT	800,0		800,0															800,0		800,0				
	Cải tạo nông cống chảy trung tâm xã Đồng Quý	CT	800,0		800,0															800,0		800,0				
	Cải tạo nông cống chảy trung tâm xã Trung Yên	CT	800,0		800,0															800,0		800,0				
	Cải tạo nông cống chảy trung tâm xã Văn Phú	CT	800,0		800,0															800,0		800,0				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trong đó						Năm 2024						Năm 2025								
			Tổng kinh phí giá đoàn 2021-2025			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Năm 2022			Năm 2023			Tổng			NSTW		
			ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT	ĐT	SN	BT
1			4	60	7	4	5	22	24	25	23	30	31	32	34	35	36	40	41	42	48	49	53
VII	TP. TUYỄN QUANG		1.612,0	1.432,0	180,0	294,0	276,0	18,0	1.214,0	1.156,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	46,0	46,0	46,0	
B	Tiles dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất trường Đại học Tân Trào		246.893,0	246.893,0		44.441,0	44.441,0		115.123,0	115.123,0											12.329,0	12.329,0	-
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất		154.293,0	154.293,0		37.441,0	37.441,0		47.593,0	47.593,0											9.359,0	9.359,0	
	Nhà thực hành Khoa Y-Dược; Nhà điều hành, thực hành Khoa Văn hóa du lịch và thư viện; Nhà giảng đường	CT	141.128,0	141.128,0		24.769,0	24.769,0		47.000,0	47.000,0											9.359,0	9.359,0	
	Nhà womb, xưởng sơ chế và bảo quản trang thiết bị thí nghiệm, thực hành và Chuyển giao KHCN	CT	13.265,0	13.265,0		12.672,0	12.672,0		593,0	593,0													
2	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy		92.500,0	92.500,0		7.000,0	7.000,0		67.530,0	67.530,0											2.970,0	2.970,0	
	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy (bao gồm: Trang thiết bị hồ sơ hoạt động giảng dạy Khoa Y-Dược; Khoa HV-DL-TV và Trang thiết bị nhà womb, xưởng sơ chế và bảo quản)	DA	92.500,0	92.500,0		7.000,0	7.000,0		67.530,0	67.530,0											2.970,0	2.970,0	